

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *29* /2011/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *19* tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ
các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai tại Tờ trình số 1636/TTr-CT ngày 28/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đính kèm bảng chi tiết phụ lục số 01 đến phụ lục số 11).

Điều 2. UBND tỉnh Đồng Nai ủy quyền Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai được bổ sung giá đối với các loại tài sản mới chưa có trong bảng giá, hoặc điều chỉnh giá khi giá có sự biến động tăng, giảm từ 10% trở lên so với bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ được ban hành kèm theo Quyết định này, đồng thời có văn bản báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Trong quá trình quản lý thu lệ phí trước bạ, Chi cục thuế các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa nếu phát hiện các trường hợp tài sản là

phương tiện vận tải chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc giá tính lệ phí trước bạ tài sản là phương tiện vận tải quy định chưa phù hợp với giá thị trường nếu có mức biến động tăng, giảm so với quy định tại Điều này thì trong vòng 15 ngày Chi cục thuế các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi về Cục thuế Đồng Nai để kịp thời tổng hợp điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định.

Giao Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1924/QĐ-UBT ngày 25/5/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai và bãi bỏ Quyết định số 430/QĐ-CT ngày 07/8/2006 của Cục thuế Đồng Nai về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải và bảng giá điều chỉnh, bổ sung bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại phương tiện vận tải do Cục thuế Đồng Nai đã ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, KT.

ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc



PHỤ LỤC SỐ 1 (Xe gắn máy 02 bánh nhập khẩu mới 100%)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2011/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
I	Xe do Nhật, Mỹ, Canada và các nước châu Âu sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/ hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- loại xe đến 90cm ³	40
	- loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	50
	- loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	60
	- loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	80
	- loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	110
	- loại xe trên 250cm ³	200
2	Loại xe số	
	- loại xe đến 50cm ³	20
	- loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	30
	- loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	40
	- loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	50
	- loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	60
	- loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	90
	- loại xe trên 250cm ³	150
II	Xe do các nước châu Á khác sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/ hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- loại xe đến 90cm ³	30
	- loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	35
	- loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	40
	- loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	70
	- loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	90
	- loại xe trên 250cm ³	150
2	Loại xe số	
	- loại xe đến 50cm ³	15
	- loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	20
	- loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	25
	- loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	35
	- loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	50
	- loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	70

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	- loại xe trên 250cm ³	120
III	Xe do Trung Quốc sản xuất các hiệu/loại xe (trừ các loại/ hiệu xe có giá xe mới cụ thể tại phần IV dưới đây)	
1	Loại xe tay ga	
	- loại xe tay ga (các loại của Trung Quốc NK)	30
2	Loại xe số	
	- loại xe số dung tích xi lanh đến 100cm ³	5
	- loại xe số dung tích xi lanh trên 100cm ³ đến 115cm ³	8
	- loại xe số dung tích xi lanh trên 115cm ³ đến 125cm ³	15
	- loại xe số dung tích xi lanh trên 125cm ³	20
IV	Giá cụ thể một số hiệu/loại xe (Mới 100%)	
1	Xe hiệu Ala	
	Mô tô hai bánh hiệu Ala Freccia, số loại AL150T-18, dung tích xi lanh 149cm ³ , Nam Phi sản xuất	31
	Mô tô hai bánh hiệu Ala PISA, số loại ZN150T-9, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala ROMA, số loại AL150T-5A, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala VISPO, số loại ZN125T-F, dung tích xi lanh 124,5cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại AL150T-18, dung tích xi lanh 149cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại ZN125T-F, dung tích xi lanh 124,5cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
	Mô tô hai bánh hiệu Ala, số loại ZN150T-9, dung tích xi lanh 149,6cm ³ , Nam Phi sản xuất	30
2	Xe hiệu Aprila	
	Xe Aprilia, dung tích 999cm ³ , Ý sản xuất	526
	Xe Aprilia Atlantic 125cc	52
	Xe Aprilia Mojito 125cc - Ý sản xuất	52
	Xe Aprilia Scarabeo 125cc - Ý sản xuất	53
	Xe Aprilia Sport 125cc - Ý sản xuất	46
	Xe Aprilia Sport RS 125cc - Ý sản xuất	46
	Xe Aprilia Sport Scarabeo 100cc - Ý sản xuất	39
	Xe mô tô 2 bánh APRILIA RS125, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 125 cm ³ , Italia sản xuất	142
	Xe Aprilia Sportcity 200, dung tích 198cm ³ , Ý sản xuất năm 2006	75
3	Xe hiệu Aquila	
	Aquila GT250	50
	AQUILA GT650R	81
	Aquila GV250	50
	Aquila GV650	69
	Aquila GVC	74

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
4	Xe hiệu Harley	
	Harley Davidson FLHTCU ULTRA CLASSIC, dung tích 1584 cm ³ , Mỹ sản xuất	720
	HARLEY DAVIDSON FLSTSB SOFTAIL CROSSBONES, dung tích 1584cm ³ , Nhật sản xuất	518
	Harley Davidson FXCW Softail Rocker Custom, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2009	518
	Harley Davidson FXDC Dyna Super Glide Custom, dung tích 1584 cm ³ , Mỹ sản xuất	400
	Harley Davidson FXSTC softail Custom, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất	405
	Harley Davidson FXSTSSE2, dung tích 1803cm ³ , Mỹ sản xuất	587
	Xe mô tô 2 bánh Harley – Davidson Sportsier Forty Eight, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1203 cm ³ , Mỹ sản xuất	390
	Harley Davidson Roadking, dung tích 1584cm ³ , Mỹ sản xuất	622
	Harley Davidson Sporter, dung tích 1200cm ³ , Mỹ sản xuất	284
	Harley Davidson VRSCDX Night Rod Special, dung tích 1250cm ³ , Mỹ sản xuất	450
	Harley Davidson XL, dung tích 883cm ³ , Mỹ sản xuất	232
	Xe mô tô 2 bánh Harley – Davidson XL 1200X Forty - Eight, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1203 cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2010	376
	Harley Davidson FLHX Street Glide, dung tích 1584 cm ³ , Mỹ sản xuất	634
	Harley Davidson XL1200N, dung tích 1200cm ³ , Mỹ sản xuất	294
5	Xe hiệu Honda	
	Honda @ 125cc	63
	Honda @ 150cc	71
	Honda @ chữ lớn 150cc	83
	Honda @ Stream WH125T-2	28
	Honda Air Blade 110cc, Thái Lan sản xuất	39
	Honda AirBlade i C110, dung tích 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	39
	Honda CB1000RA, dung tích xi lanh 998cm ³ , Mỹ sản xuất	264
	Honda CB400 SUPER FOUR, dung tích xi lanh 399cm ³ , Nhật sản xuất năm 2006	138
	Honda CB600F, dung tích 599,3cm ³ , Italy sản xuất	204
	HONDA CBF 125, Trung Quốc sản xuất	19
	Honda CBR 1000RR, dung tích 998cm ³ , Nhật Bản sản xuất	228
	Honda CBR 150R, dung tích 149,4cm ³ , Thái Lan sản xuất	48
	Honda CBR 600RR, dung tích 599cm ³ , Nhật Bản sản xuất	212
	Honda CBR1000RRA9, 999cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	391
	Honda Click INC110BM, dung tích xi lanh 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	30
	Honda Click, Thái Lan sản xuất	26
	Honda Custom LA 125	50
	Honda Custom LA 250	80

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Honda Custom LA 400	90
	HONDA DIO, dung tích xi lanh 49cc, Trung Quốc sản xuất	11
	HONDA DN-01 DTXL, dung tích xi lanh 680cm ³ , Nhật sản xuất	189
	Honda Dylan 125cc	81
	Honda Dylan 150cc	92
	Honda FAZE 250 dung tích xi lanh 248cm ³ , Nhật sản xuất	155
	HONDA FORZA 25, dung tích xi lanh 205cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	175
	HONDA FORZA Z ABS, dung tích xi lanh 249cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	129
	Honda FORTUNE WING (WH-125-11) dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	30
	HONDA FUMA (SDH125T - 23A), dung tích xi lanh 124,6cm ³ , Trung Quốc sản xuất	27
	Honda GL1800 Goldwing, dung tích xi lanh 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2007	451
	Honda HI 125cc	84
	Honda HI 150cc	100
	Honda ICon, dung tích xi lanh 108cm ³ , Thái Lan sản xuất	31
	Honda LEAD dung tích xi lanh 110cc, Trung Quốc sản xuất	30
	Honda Master WH125-5	35
	HONDA NRX 1800DA, dung tích xi lanh 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2003	346
	Honda NT700VA, dung tích 680cm ³ , Tây Ban Nha sản xuất	362
	HONDA PCX 125, Thái Lan sản xuất	65
	Honda Phanthorn 125cc	82
	Honda PS150i (PES150)	112
	Honda Rebel 150cc, Nhật sản xuất	80
	Honda Rebel 250cc, Nhật sản xuất	87
	EVROREIBEL DD150E-8, Trung Quốc sản xuất	23
	ROYAL ENFIELD BULLET	61
	REBELUSA CB 170R	22
	Xe mô tô 2 bánh Honda Sabre (VT1300 CSA), 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1300 cm ³ , Nhật sản xuất	305
	Honda Scoopy-I, dung tích 110cm ³ , Thái Lan sản xuất	30
	Honda SCR WH110T	30
	Honda SH 125cc	96
	Honda SH 125D, dung tích xi lanh 124,6cm ³ , Italy sản xuất	110
	Honda SH 150cc	125
	Honda SH 150D, Honda SH 150i, Honda SH 150R	150
	Honda SH 300i, dung tích xi lanh 279cm ³	176
	Honda Shadow (VT750C)	245
	Honda Shadow Phantom 750, dung tích 750cm ³ , Nhật sản xuất	254
	Honda Shadow Slasher, dung tích 398cm ³ , Nhật sản xuất	153

STT	ĐƠN VỊ HƯƠNG TIỀN	GIÁ XE (VNĐ)
1		3
	Honda Silverwing 400, dung tích 998cm ³ , Nhật Bản sản xuất	152
	Honda Silverwing 600 ABS	251
	Honda Silverwing FJS600A	251
	Honda Spacy 125cc	84
	Honda ST1300, dung tích 1300cm ³ , Nhật sản xuất	301
	Honda Sundiro Beauty SDH 50QT-40, dung tích 49cm ³ , Trung Quốc sản xuất	13
	Honda Unicorn Dazzer, Ấn Độ Sản xuất	49
	HONDA S-WING (PES 150/A), dung tích xi lanh 153cm ³ , Italy sản xuất	125
	Honda Super Cub, dung tích 110cm ³ , Nhật Sản xuất	20
	Honda VALKYRIE RUN (NRX1800), dung tích 1832cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2004	481
	Honda VTX1300R, dung tích 1312cm ³ , mới 100%, Mỹ sản xuất năm 2006	246
	Honda VTX1800F, dung tích 1795cm ³ , Mỹ sản xuất	354
	Honda WH 125-5 dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	35
	Honda WH 125-B dung tích 125cc do Trung Quốc sản xuất	35
	HONDA WH150, Trung Quốc sản xuất	35
	Honda CBR 600RR, dung tích 599 cm ³ , Nhật Bản sản xuất	259
	Honda Zoomer, dung tích 49cm ³ , Nhật sản xuất	18
6	Xe hiệu Hyosung Aquila	
	HYOSUNG AQUILA GV650, Hàn Quốc sản xuất	149
	HYOSUNG AQUILA GV250	57
	HYOSUNG AQUILA GT250R	57
	HYOSUNG AQUILA GVC	160
7	Xe hiệu Kawasaki	
	Kawasaki max II 100cc	22
	KAWASAKI ZX -10R, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	325
	KAWASAKI ZX 1400-A, dung tích 1352cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	300
	Kawasaki BOSS BN175A, dung tích 174cm ³ , bánh cãm, Thái Lan sản xuất	85
	Kawasaki BOSS BN175E, dung tích 174cm ³ , bánh mâm, Thái Lan sản xuất	88
	Kawasaki D - Tracker 125 (LX125D), Thái Lan sản xuất	125
	Kawasaki KLX 125 (LX125cc), Thái Lan sản xuất	120
	Kawasaki KSR KL100-110cc	66
	Kawasaki KSR KL110B, dung tích 111cm ³ , bánh mâm, Thái Lan sản xuất	72
	KAWASAKI NINJA 250R (EX250K), dung tích 249cm ³ , Thái Lan sản xuất năm 2008	161
	Kawasaki VULCAN 900 Custom, dung tích 903cm ³ , bánh mâm, Nhật sản xuất	265
8	Xe hiệu Peugeot	
	Peugeot Elyséo 125cc	60

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Peugeot LOOXOR, dung tích 150cm ³ , Pháp sản xuất	80
	Peugeot Vivacity 100cc	35
9	Xe hiệu Suzuki	
	Suzuki Address Z 125, dung tích xi lanh 124,1cm ³ , Đài Loan sản xuất	21
	Suzuki Avenic 150cc	60
	Suzuki Belang R150cc, dung tích 148 cm ³ , Malaysia sản xuất	54
	Suzuki Epicuro 150cc	57
	Suzuki GEMMA 250, dung tích 249cm ³ , Nhật sản xuất	99
	Suzuki GSR600, dung tích 599cm ³ , Nhật Bản sản xuất	172
	Suzuki GSX - R1000K7, dung tích 999cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	228
	Suzuki GSX1300BKK8 B-KING, dung tích 1340cm ³ , Nhật sản xuất	250
	Suzuki GSX-R600, dung tích 599cm ³ , Nhật sản xuất	198
	Suzuki GZ 125 HS	21
	Suzuki PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA, dung tích 125cm ³ , Đài Loan sản xuất	32
	SUZUKI Sixteen150, dung tích 156cm ³ , Tây Ban Nha sản xuất	74
	Suzuki UC 150cc (kiểu Avenic, Epicuro)	55
	Suzuki Vecstar QS 150T, Trung Quốc sản xuất	27
	Suzuki Xstar 125cc (UE125TD)	25
	Suzuki ZY 125T-4	20
10	Xe hiệu Vento	
	Xe Vento Phantera GT5 150cc	52
	Xe Vento Phantom GT5 150cc	50
	Xe VENTO PHANTOM GT5 150cc	40
	Xe Vento Phantom R4i 150cc	42
	Xe VENTO REBELLIAN 150cc	55
	Xe Vento Rebellian 150cc	50
	Xe VENTO VTHUNDER dung tích 250cc, do Mỹ sản xuất năm 2006	85
11	Xe hiệu Piaggio Vespa	
	Xe PIAGGIO CITY FLY 125, 124cm ³ , Trung Quốc sản xuất	48
	Xe Piaggio Granturismo 125	88
	Xe Piaggio Liberty - 125	66
	Xe PIAGGIO LIBERTY - 125, Ý sản xuất	71
	Xe Piaggio MP3 250 do Ý sản xuất	176
	Xe Piaggio Vespa GTS 125	105
	Xe Piaggio Vespa GTS 250 do Ý sản xuất	120
	Xe Piaggio Vespa GTS 250 ie do Ý sản xuất	132
	Xe Piaggio Vespa GTS SUPER 125 LE, Ý sản xuất	118
	Xe Piaggio Vespa GTV 250 ie do Ý sản xuất	132
	Xe Piaggio Vespa LX - 125	77
	Xe Piaggio Vespa LX - 150	83
	Xe Piaggio Vespa LXV 125	88
	Xe Piaggio Zip - 100 (TQ)	30
	Xe Vespa S 125	68

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
12	Xe hiệu Yamaha	
	Mô tô hai bánh hiệu BWS ký hiệu 1 CN1, dung tích 125cc, Đài Loan sản xuất	60
	Mô tô hai bánh hiệu BWS ký hiệu YW125CB, dung tích 125cc, nhập khẩu từ Đài Loan	60
	Xe hiệu Yamaha Fazer, Ấn Độ sản xuất	49
	Xe hiệu Yamaha FZ16, dung tích 153cm ³ , Ấn Độ sản xuất	41
	Xe hiệu Yamaha FZS, Ấn Độ sản xuất	44
	Xe hiệu Yamaha YZF R15	54
	Yamaha VOX XF50D, dung tích 49 cm ³ , Đài Loan sản xuất	20
	Xe hiệu Yamaha Vox XF50D, dung tích 49cm ³ , Nhật sản xuất	18
	Xe hiệu Yamaha, số loại Cygnus X 125, dung tích 1249cm ³ , Đài Loan sản xuất	39
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ1 FAZER, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	285
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ1-N, dung tích 998cm ³ , Nhật Bản sản xuất	222
	Xe hiệu Yamaha, số loại FZ6-N, dung tích 600cm ³ , Nhật Bản sản xuất	182
	Xe hiệu Yamaha, số loại Majesty YP250, dung tích 249cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	185
	Xe hiệu Yamaha, số loại Tmax (XP500A), dung tích 499cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	233
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Max, dung tích 1679cm ³ , sản xuất năm 2009	536
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Max, dung tích 1998cm ³ , Nhật sản xuất	265
	Xe hiệu Yamaha, số loại V-Star 1100, dung tích 1063cm ³ , Nhật sản xuất năm 2008	253
	Xe hiệu Yamaha, số loại YZF - RIYC, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất năm 2009	254
	Xe hiệu YAMAHA, số loại YZF-R1, dung tích 998cm ³ , Nhật sản xuất	220
	Xe hiệu Yamaha, số loại YZF-R6, dung tích 599cm ³ , Nhật Bản sản xuất	204
13	Xe do Ý sản xuất	
	Xe hiệu CAGIVA, số loại MITO 125, dung tích 124,63cm ³ , Ý sản xuất	50
	Xe hiệu CAGIVA, số loại RAPTOR 125, dung tích 124,63cm ³ , Ý sản xuất	48
	Xe hiệu DUCATI, số loại MONTER 695, dung tích xi lanh 695cm ³ , Italy sản xuất năm 2007	234
	Xe hiệu DUCATI, số loại MONTER S2R, dung tích xi lanh 803cm ³ , Italy sản xuất năm 2007	283
	Xe hiệu HUSQVARNA, số loại SM125S, dung tích 124,82cm ³ , Ý sản xuất	43
14	Xe do Trung Quốc sản xuất	0
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150T-28, dung tích 150cm ³	27
	Xe hiệu KTM, số loại FMM125T-26A, dung tích 125cm ³	30

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150-18, dung tích 150cm ³	32
	Xe hiệu KTM, số loại FMM150GY-2, dung tích 150cm ³	32
	Xe hiệu BKM SAURON GT5, 125cc	30
	Xe hiệu BKM Xeidon 150cc	45
	Xe hiệu CF MOTO, số loại V3CF 250T-3 dung tích 250cm ³	41
	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD300E - 9B, dung tích 300cm ³	36
	Xe hiệu REBEL USA, số loại DD350E - 9B, dung tích 320cm ³	42
15	Xe các hiệu khác	
	CPI GTR 150 Scooter, Đài Loan sản xuất	47
	MEGELLI 125S, Trung Quốc Sản xuất	30
	MERGELLI 125R, Trung Quốc Sản xuất	30
	Sanyang HD170 (tay ga)	35
	SYM GTS200 LM18W-6, dung tích 171,2cm ³ , Đài Loan sản xuất	70
	SYM VIENNA 125 (AW12W), Trung Quốc sản xuất	30
	SYM VIENNA 50 (AW05W), Trung Quốc sản xuất	14
	Xe mô tô ADIVA AD200, dung tích 124 cm ³ , Đài Loan sản xuất	104
	Xe mô tô Ducati Streetfighter S, dung tích 1099 cm ³ , Mỹ sản xuất	473
	TRIUMPH THRUXON, dung tích xi lanh 865cm ³ , Anh sản xuất	293
	Xe mô tô 2 bánh VICTORY VEGAS JACKPOT, dung tích 1731 cm ³ , Mỹ sản xuất	607
	Victory Ness Jackpot, dung tích 1634cm ³ , Mỹ sản xuất	542
	Victory Vission, dung tích 1731cm ³ , Mỹ sản xuất	310

PHỤ LỤC SỐ 2 (Xe gắn máy 02 bánh trong nước mới 100%)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE GẮN MÁY TRONG NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2011/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
I	XE DO CỞ SỞ KINH DOANH TRONG NƯỚC SẢN XUẤT, LẮP RÁP	
1	Công ty Honda Việt Nam sản xuất, lắp ráp:	
	HONDA JF24 LEAD (YR299T)	32
	HONDA JF24 LEAD (NHA96, NHB24T, R340T, Y208T2, YR303T)	32
	HONDA AIR BLADE các loại	35
	HONDA CLICK các loại	26
	HONDA FUTURE các loại	22
	HONDA JA08 WAVE RSX FI AT các loại	27
	HONDA JF30 PCX	50
	HONDA SH 125	100
	HONDA SH150 KF11	122
	HONDA SUPER DREAM các loại	16
	HONDA Wave 110 S JC431 (D)	16
	HONDA Wave 110 S JC431	17
	HONDA Wave 110 RS JC430	17
	HONDA Wave 110 RS JC430 (C)	18
	HONDA Wave 110 RSX JC432	18
	HONDA Wave 110 RSX JC432 (C)	19
	HONDA WAVE các loại khác	15
	HONDA WAVE α các loại khác	12
2	Công ty Hữu hạn CBCN và GCCB hàng XKVN (VMEP) sản xuất, lắp ráp	
	Ailes SA7	8
	Amigo II (SA1)	9
	ANGEL các loại	12
	ANGELA	16
	ANGELA – (VCA) – thắng đùm	15
	ANGELA – (VCB) – thắng đĩa	16
	Attila các loại	23
	Attila Elizabeth các loại	28
	Attila Victoria các loại	22
	ATTILA VICTORIA (VTJ)	23
	ATTILA VICTORIA (VTH)	25
	Boss các loại	8
	Elegant các loại	10
	Elegant II (II SAF)	10
	Enjoy các loại	14
	Excel các loại	32

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Galaxy các loại	9
	JOYRIDE	29
	Magic các loại	14
	New moto Star 110 (VAE)	14
	RS 110 (RS1)	9
	Salut (SA2)	9
	SHARK	44
	SHARK – (VVC)	55
	SYM Attila Elizabeth EFI (VUA)	32
	SYM JOYRIDE- VWD	30
	Wolf 125	16
3	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam sản xuất, lắp ráp	
	CUXI 1DW1	32
	LUVIAS 44S1	26
	Xe Exciter các loại	30
	Xe GRAVITA các loại	23
	Xe Jupiter các loại	21
	Xe Mio các loại	16
	MIO CLASSICO 23 C1	23
	Xe Nouvo các loại	26
	Xe Sirius các loại	12
	SIRIUS phanh cơ 5C63	17
	SIRIUS phanh đĩa 5C64	18
	Xe Taurus các loại	15
4	Công ty TNHH Piaggio Việt Nam sản xuất	
	Vespa LX 125 MY 2010	65
	Vespa LX 150 MY 2010	78
	Vespa S 125 - 111	68
	Vespa S 150	80
	Piaggio Liberty 125 i.e	54
	Xe hiệu Vespa LX 125	61
	Xe hiệu Vespa LX 150	75
5	Công ty Suzuki sản xuất, lắp ráp	
	Xe Amity 125	26
	Xe Hayate các loại	22
	Hayate 125 UWSC	25
	Hayate 125 Night Rider UWZSC	25
	Hayate 125 Limited UWZSCL	25
	Xe Revo 110 (vành đúc), loại xe FK 110SCD	18
	Xe Shogun 125 các loại	20
	Xe SkyDrive 125, loại xe UK125SC	25
	Xe Smash 110 các loại	15
	Xe Viva các loại	21
	Xe X-Bike 125 các loại	22
6	Công ty Cổ phần xe máy Hoa Lâm (KYMCO) sản xuất, lắp ráp	
	Đánh 150	20

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Daehan Nova 100	8
	Daehan Nova 110	8
	Daehan Nova 110	9
	Daehan Smart 125	15
	Daehan Sunny 125	16
	Daehan Super	7
	DANCE 110CC (thăng dùm)	13
	HALIM 100	8
	HALIM 125	16
	HALIM BEST 100cc	8
	HALIM BEST 50cc	9
	HALIM DREAM 100cc	8
	HALIM XO 125cc	18
	Halley	7
	JOCKEY 125 các loại	23
	KYMCO Candy	19
	KYMCO Candy 4U	21
	KYMCO Candy 50	16
	KYMCO Candy Deluxe	21
	KYMCO Dance 100	11
	KYMCO Dance 110	12
	KYMCO JOCKEY DELUX 125cc (thăng đĩa)	27
	KYMCO JOCKEY SR 125cc (thăng đĩa)	26
	KYMCO JOCKEY SR 125cc (thăng dùm)	24
	KYMCO LIKE	32
	KYMCO LIKE ALA5	33
	KYMCO SOLONA 125	36
	KYMCO SOLONA 165	40
	KYMCO Vivio 165	16
	KYMCO Vivio 125	14
	KYMCO ZING 150	40
	Super Halim các loại	8
	Union 125	17
7	Công ty cổ phần Honlei Việt Nam:	
	SCR – VAMAI-LA	5
8	Công ty TNHH SX-TM-DV Gia Toàn YMH	
	YMH Maxneo 100cc	9
	YMH Maxarmani 50cc	9
	SENCITY – City110-E2 110cc	9
	YMH Kwa110 – E2 110cc	9
	SEYES sys100-E2 100cc	7
	YMH Atlanta 125cc	15
9	Công ty Cổ phần Điện máy & KTCN sản xuất, lắp ráp:	
	Deahan 125	7
	Deahan Smart 125	7
	Deahan 150	7

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Union 125	7
	Union 150	7
	Deahan Nova 110	5
	Deahan Nova 100	5
	Deahan Super (DR)	6
	Deahan II (RS)	6
	Deahan 100	6
	Halley II 100-A	6
	Deahan SM100	6
II	XE DO CƠ SỞ KINH DOANH KHÁC TRONG NƯỚC SẢN XUẤT, LẮP RÁP (Mới 100%)	
	- loại xe số dung tích xi lanh dưới 100cm ³	5
	- loại xe số dung tích xi lanh từ 100cm ³ đến dưới 115cm ³	8
	- loại xe số dung tích xi lanh từ 115cm ³ đến dưới 125cm ³	15
	- loại xe số dung tích xi lanh từ 125cm ³ trở lên	20
	- loại xe tay ga	30



PHỤ LỤC SỐ 3 (Xe gắn máy 02 bánh đã qua sử dụng)

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE GẮN MÁY ĐÃ QUA SỬ DỤNG

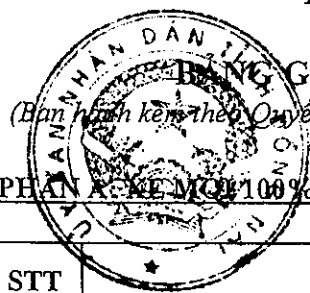
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2011/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
1	Xe đã qua sử dụng các loại sản xuất từ năm 2000 trở về trước (trừ các loại/hiệu xe có giá xe mới tại các Phụ lục số 1 và 2) Không phân biệt loại xe, không nhân tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ theo quy định tại điểm 3.6, khoản 3, Điều 6 Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/04/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ	
	- loại xe đến 50cm ³	1
	- loại xe trên 50cm ³ đến 90cm ³	2
	- loại xe trên 90cm ³ đến 115cm ³	4
	- loại xe trên 115cm ³ đến 125cm ³	7
	- loại xe trên 125cm ³ đến 175cm ³	10
	- loại xe trên 175cm ³ đến 250cm ³	15
2	Xe đã qua sử dụng sản xuất từ năm 2001 trở về sau, giá tính lệ phí trước bạ xác định theo khoản 3 (36) Điều 6 Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ	

PHỤ LỤC SỐ 4: Xe 03, 04 bánh gắn máy



BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE GẮN MÁY 03, 04 BÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2011/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

PHẦN A: XE MỚI 100%

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
I	Xe do Nhật, Mỹ, Canada và các nước châu Âu sản xuất các hiệu/loại xe	
	Mô tô ba bánh hiệu Can-am Spyder, dung tích 999cm ³ , Nhật sản xuất	236
	Mô tô ba bánh JAWA, MZ, URAL, IJI, BMW, VEPA	10
	Mô tô ba bánh HONDA, SUZUKI, YAMAHA, KAWASAKI	12
	Mô tô ba bánh, Xe T 200 do SNG sản xuất	8
II	Xe do Trung Quốc sản xuất	
	Mô tô ba bánh hiệu SANDI 300 kg	26
	Mô tô ba bánh Trung Quốc BEREL XL150ZH	36
	Mô tô ba bánh có thùng dùng để vận chuyển hàng hóa	20
III	Xe 03, 04 bánh các nước khác	
	Các loại xe gắn máy 3, 4 bánh (khác)	15
IV	Các loại máy kéo	
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Nhật	16
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Trung Quốc	10
	Máy kéo nhỏ 04 bánh của Việt Nam	8

PHẦN B: XE ĐÃ QUA SỬ DỤNG

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Xe đã qua sử dụng giá tính lệ phí trước bạ xác định theo khoản 3 (3.6) Điều 6 Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ	

PHỤ LỤC SỐ 5 (Xe ô tô nhập khẩu mới 100%)



BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN XE Ô TÔ, XE TẢI, XE KHÁCH NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29 /2011/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
A	XE DU LỊCH, XE BÁN TẢI, XE CHỖ KHÁCH ĐẾN 30 chỗ	
1	XE HIỆU ACURA	
	ACURA MDX Sport, 7 chỗ ngồi, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2,010
	ACURA MDX Technology, 7 chỗ ngồi, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	1,500
	ACURA MDX Technonology Entertainment, 7 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2,250
	ACURA MDX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3644cm ³ , Canada sản xuất	1,610
	ACURA RDX Technology, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	1,320
	ACURA RDX TURBO, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	1,200
	ACURA RDX, 5 chỗ ngồi, dung tích 2300cm ³ , Mỹ sản xuất	1,060
	ACURA RL, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Nhật sản xuất	1,840
	ACURA RL, 5 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Nhật sản xuất	2,030
	ACURA TL, 5 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,670
	ACURA TL, 5 chỗ ngồi, dung tích 3.2L, Mỹ sản xuất	1,600
	ACURA TSX, 5 chỗ, 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1,260
	ACURA ZDX ADVANCE, 5 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	2,588
	ACURA ZDX SH 3.7L hpV6, 5 chỗ, dung tích 3664cm ³ , Canada sản xuất	3,048
2	XE HIỆU ALFA	
	ALFA ROMEO 159 2.2 JTS, 5 chỗ, dung tích 2198cm ³ , Italia sản xuất	1,650
	ALFA ROMEO Brera 3.2 V6 JTS Q4, 5 chỗ ngồi, dung tích 3195cm ³ , Ý sản xuất	2,300
3	XE HIỆU AUDI	
	AUDI A3 2.0 T Sport, 5 chỗ, dung tích 1984cm ³ , Đức sản xuất	1,100
	AUDI A4 1.8T, 5 chỗ, 1798cm ³ , Đức sản xuất	1,275
	AUDI A4 2.0T Quattro Prestige, 5 chỗ, 1984cm ³ , Đức sản xuất	1,100
	AUDI A5 3.2 Quattro, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3197cm ³ , Đức sản xuất	1,850
	AUDI A6 2.0 T, 5 chỗ, dung tích 1984cm ³ , Đức sản xuất	2,000
	AUDI A6, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2773cm ³ , Đức sản xuất	2,310
	AUDI A8L 3.0 QUATTRO, 4chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	3,410
	AUDI A8L 4.2 QUATTRO, 4chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	3,410
	AUDI Q5 2.0T QUANTTRO, 5 chỗ, Đức sản xuất	2,048
	AUDI Q5 3.2 Quattro, 5 chỗ, dung tích 3197cm ³ , Đức sản xuất	1,700
	AUDI Q7 3.0 TDI Quattro, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2967cm ³ , Đức sản xuất	1,800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	AUDI Q7 3.6 Pretige Sline QUANTTRO, 7 chỗ, Đức sản xuất	2,305
	AUDI Q7 3.6 Quatro, 7 chỗ, Đức sản xuất	3,200
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3597cm ³ , Đức sản xuất	1,900
	AUDI Q7, 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS, 7 chỗ, dung tích 3597 cm ³ , Đức sản xuất	2,311
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO SLINE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3597cm ³ , Đức sản xuất	1,900
	AUDI Q7 3.6 QUATTRO, 7 chỗ, dung tích 3597cm ³ , Đức sản xuất	2,740
	AUDI Q7 4.2 QUATTRO, 7 chỗ, dung tích 4163cm ³ , Đức sản xuất	2,950
	AUDI Q7, 4.2 QUATTRO SLINE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4163cm ³ , Đức sản xuất	2,000
	AUDI R8, loại 2 chỗ ngồi, dung tích 4163cc, 2 cầu, số tự động, Đức sản xuất	3,700
	AUDI TT 2.0T Roadster, 2 chỗ, dung tích 1984cm ³ , Hungary sản xuất	1,300
	AUDI TTS COUPE QUANTTRO PRESTIGE 2.0, 4 chỗ, Hungary sản xuất	1,655
4	XE HIỆU BENTLEY	
	Bentley Continental Fling, 5 chỗ, 5998cm ³ , Anh sản xuất	7,170
	Bentley Continental Flying Spur Speed, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5998cm ³ , Anh sản xuất	11,805
	Bentley Azure, 4 chỗ, dung tích 6761 cm ³ , Anh sản xuất	17,900
	Bentley Continental GT COUPE, 4 chỗ ngồi, dung tích 6 lít, Anh sản	6,850
	Bentley Continental GT Speed, 4 chỗ ngồi, dung tích 5998cm ³ , Anh sản xuất	6,900
5	XE HIỆU BMW	
	BMW 116i, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1596cm ³ , Đức sản xuất	800
	BMW 118i, 5 chỗ ngồi, dung tích 1995cm ³ , Đức sản xuất	900
	BMW 320i (1995cm ³)	1,258
	BMW 320i Cab (1995cm ³)	2,455
	BMW 320i, 5 chỗ, 2497cm ³ , Đức sản xuất	1,350
	BMW 325i (2497cm ³)	1,598
	BMW 325i Cab (2497cm ³)	2,791
	BMW 325i Cab, dung tích xi lanh 2497cm ³	2,791
	BMW 325i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Đức sản xuất	1,400
	BMW 328i Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2966cm ³	1,500
	BMW 335i Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2979cm ³ , Đức sản xuất	1,600
	BMW 335i, 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5 lít, 1 cầu, số tự động, Đức sản xuất	1,700
	BMW 520i (1995cm ³)	1,630
	BMW 523i 2010 (2497cm ³)	2,150
	BMW 523i, dung tích 2497cm ³	2,150
	BMW 525i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	2,100
	BMW 525i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Đức sản xuất	1,500
	BMW 528i 2010 (2996cm ³)	2,623

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	BMW 330i, dung tích xi lanh 2996cm ³	2,300
	BMW 335i GT 2010 (2996cm ³).	3,586
	BMW 650i, dung tích xi lanh 24 valve, Đức sản xuất	3,586
	BMW 630i CABRIO, 4 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	3,350
	BMW 645CI, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4398cm ³ , Đức sản xuất	2,400
	BMW 650I, 4 chỗ, dung tích 4799cc, Đức sản xuất	4,093
	BMW 730 Li, 5 chỗ, dung tích 2996 cm ³	4,828
	BMW 740 Li (2979cm ³)	4,430
	BMW 745I, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4398cm ³ , Đức sản xuất	5,668
	BMW 750 Li, 4 chỗ, dung tích 4397 cm ³	5,315
	BMW 750i, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4799cm ³ , Đức sản xuất	2,700
	BMW 760 Li, 4 chỗ ngồi, dung tích 5972cm ³ , Đức sản xuất	7,225
	BMW M3 Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3939cm ³ , Đức sản xuất	2,573
	BMW X1 Sdrive 18i (1995cm ³)	1,909
	BMW X1 SDRIVE 18i, 5 chỗ, dung tích 1995 cm ³ , Đức sản xuất	1,567
	BMW X1 Sdrive 28i (1995cm ³)	1,760
	BMW X1 Xdrive 28i (2996cm ³)	1,760
	BMW X3 (2497cm ³)	3,334
	BMW X3 3.0i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	3,334
	BMW X3, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	3,334
	BMW X5 3.0 Si, 7 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	2,800
	BMW X5 4.4I, 5 chỗ ngồi, dung tích 4398cm ³ , Mỹ sản xuất	1,900
	BMW X5 4.8I, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4799cm ³ , Mỹ sản xuất	3,358
	BMW X5 Xdrive 3.0i (2996cm ³)	3,523
	BMW X5 Xdrive 3.5i (2996 cm ³)	3,120
	BMW X5, dung tích xi lanh 2996cm ³	1,930
	BMW X5 3.5i, 5 chỗ ngồi, dung tích 2979cm ³ , Đức sản xuất	2,413
	BMW X6 Xdrive 3.5i (2997cm ³)	2,920
	BMW X6 XDRIVE 50I, 4 chỗ ngồi, dung tích 4395cm ³ , Mỹ sản xuất	2,600
	BMW X6M, 4 chỗ, dung tích 4394cm ³ , Mỹ sản xuất	1,910
	BMW Z4 23i Cab (2497cm ³)	2,240
	BMW Z4 3.0 SI, 02 chỗ ngồi, dung tích 2996cm ³ , Đức sản xuất	1,910
6	XE HIỆU BUICK	
	BUICK LACRDSSE, 5 chỗ, dung tích 2980cm ³ , Đài Loan sản xuất	750
7	XE HIỆU CADILLAC	
	Cadillac Escalade ESV, 7 chỗ ngồi, dung tích 6199cm ³	1,720
	Cadillac CTS, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , Mỹ sản xuất	1,600
	CADILLAC DE VILLE CONCOURS 4.6, Sedan, 4 cửa	2,080
	Cadillac Escalade, 7 chỗ ngồi, dung tích 6162cm ³ , Mỹ sản xuất	2,800
	CADILLAC FLEETWOOD 5.7, Sedan, 4 cửa	1,920
	CADILLAC SEVILLE 4.6, Sedan, 4 cửa	2,400
	CADILLAC SRX4 PREMIUM COLLECTION, 5 chỗ, dung tích 2999 cm ³ , Mexico sản xuất	1,850

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	CADILLAC SRX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , 2 cầu, Mỹ sản xuất	1,250
	CADILLAC SRX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4572cm ³ , 1 cầu, Mỹ sản xuất	1,750
8	XE HIỆU CHEVROLET	
	CHEVROLET BLASER	1,200
	CHEVROLET CAMARO LT, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3564cm ³ , Canada sản xuất	1,050
	CHEVROLET EXPRESS EXPLORER LIMITED SE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5328cm ³ , Mỹ sản xuất	1,050
	Chevrolet Express, 7 chỗ ngồi, dung tích 5967cm ³ , Mỹ sản xuất	850
	CHEVROLET SUBURBAN 5.7, 4 cửa, 9 chỗ	1,280
9	XE HIỆU CHRYSLER	
	Chrysler 300 Limited, 5 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Canada sản xuất	1,010
	Chrysler 300 Touring, 11 chỗ ngồi, dung tích 3500cm ³ , Mỹ sản xuất	1,100
	Chrysler 300, 5 chỗ ngồi, dung tích 2736cm ³ , Canada sản xuất	1,225
	Chrysler 300C, 2.7L (5 chỗ)	1,695
	Chrysler 300C, 3.5L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³ , Mỹ sản xuất	1,892
	Chrysler 300 Touring, 6 chỗ ngồi, dung tích 3518cm ³	1,100
	CHRYSLER CIRRUS, 2.5	960
	CHRYSLER CONCORDE 3.5	1,120
	CHRYSLER NEW YORKER 3.5	1,520
	CHRYSLER PT CRUISER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2429cm ³ , Mexico sản xuất	600
	Chrysler Town & Country Limited, 07 chỗ ngồi, dung tích 3952cm ³ , Canada sản xuất	1,500
10	XE HIỆU CITROEL	
	CITROEL AX loại 1.1	304
	CITROEL AX loại 1.4	320
	CITROEL BX loại 1.4	336
	CITROEL BX loại 1.6	400
	CITROEL BX loại 1.8	432
	CITROEL BX loại 2.0	512
	CITROEL XM loại 2.0 - 2.1	720
	CITROEL XM loại 3.0	880
	CITROEL ZX loại 1.4	320
	CITROEL ZX loại 1.6	400
	CITROEL ZX loại 1.8 - 1.9	432
	CITROEL ZX loại 2.0	448
11	XE HIỆU COOPER	
	Cooper Convertible Mini, 4 chỗ, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Đức sản xuất	900
12	XE HIỆU CMC VERYCA	
	CMC Veryca, 5 chỗ, dung tích 1301cm ³ , Đài Loan sản xuất	195
	CMC Veryca, ô tô tải van, 5 chỗ ngồi, trọng tải 650kg, dung tích xi lanh 1301cm ³ , Đài Loan sản xuất	110

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
13	XE HIỆU DAEWOO	
	DAEWOO GENTRA SX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1206cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	188
	DAEWOO LACETTI CDX, 5 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	410
	DAEWOO LACETTI LUX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	215
	DAEWOO LACETTI PREMIERE SE, 5 chỗ, dung tích 1598 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	410
	DAEWOO MATIZ GROOVE, 5 chỗ, dung tích 995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	DAEWOO MATIZ JAZZ, 5 chỗ, dung tích 995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	DAEWOO Matiz Joy, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	190
	DAEWOO MATIZ SUPER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	175
	DAEWOO WINSTORM, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1991cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515
14	XE HIỆU DAIHATSU	
	DAIHATSU APPLAUSE, 1.6, 4 cửa	480
	DAIHATSU CHARADE Hatchback loại 1.0, 4 cửa	384
	DAIHATSU CHARADE Hatchback loại 1.0, 2 cửa	320
	DAIHATSU CHARADE loại 1.3, 2 cửa	416
	DAIHATSU SEDAN loại 1.3, 4 cửa	210
	Daihatsu Delta Wide 7 - 8 chỗ	448
	DAIHATSU FERROZA ROCKY HARDTOP, 1.6, 2 cửa	592
	DAIHATSU MIRA, OPTI, ATRA dung tích xi lanh 659cc	272
	Daihatsu Terios SX, 5 chỗ, dung tích 1495 cm ³ , Nhật sản xuất	442
	Daihatsu Rugger Hardtop, 2.8, 2 cửa	800
15	XE HIỆU DODGE	
	DODGE GRAND CARAVAN SXT, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3952cm ³ , Canda sản xuất	600
	DODGE INTREPID, 3.5	440
	Dodge Journey 2.7L (5 chỗ)	260
	Dodge Journey 2.7L (7 chỗ)	280
	DODGE JOUREY R/T 2.7L (7 chỗ)	1,615
	DODGE NEON, 2.0	600
	Dodge Nitro 3.7L (5 chỗ)	1,070
	DODGE SPIRIT, 3.0	1,660
	DODGE STRATUS, 2.5	2,100
16	XE HIỆU FERARI	
	FERARI F430, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4.3L, Ý sản xuất	5,600
17	XE HIỆU FIAT	
	FIAT 500(LOUNGE), 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1242cm ³ , Italia sản xuất	780
	FIAT 500(POP), 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1242cm ³ , Italia sản xuất	720
	FIAT Bravo Dynamic, 5 chỗ, dung tích 1368cm ³ , Italia sản xuất	930

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	FIAT Grand Punto, 5 chỗ, dung tích 1368cm ³ , Italia sản xuất	740
	FIAT loại khác dung tích từ 1.0 trở xuống	190
	FIAT loại khác dung tích từ 1.1 - 1.2	210
	FIAT loại khác dung tích từ 1.3 - 1.4	900
	FIAT loại khác dung tích từ 1.5 - 1.6	1,000
	FIAT loại khác dung tích từ 1.7 - 1.9	1,100
	FIAT loại khác dung tích từ 2.0 - 2.3	1,200
	FIAT loại khác dung tích từ 2.4 - 3.0	1,400
18	XE HIỆU FORD	
	FORD Crown Victoria, 4.6, Mỹ sản xuất	600
	FORD Coutour, 2.5, Mỹ sản xuất	440
	FORD Aspire, 1.3, Mỹ sản xuất	260
	FORD Escort, 1.9, Mỹ sản xuất	280
	FORD EVEREST XLT, 7 chỗ, dung tích 2606 cm ³ , Thái Lan sản xuất	1,545
	FORD RANGER ô tô chở tiền, 5 chỗ, dung tích 2499 cm ³ , Thái Lan sản xuất	2,330
	FORD Taurus, 3.0, Mỹ sản xuất	600
	FORD EDGE LIMITED, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3496cm ³ , Canada sản xuất	1,070
	FORD EXPLORER LIMITED, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4015cm ³ , Mỹ sản xuất	1,660
	FORD FREELANDER (MM2600SO-F), loại nhà ở di động 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6800cm ³ , do Mỹ sản xuất	2,100
	FORD IMAX GHIA, 7 chỗ, 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	485
	FORD loại khác dung tích dưới 1.5	512
	FORD loại khác dung tích từ 1.5 đến dưới 1.9	560
	FORD loại khác dung tích từ 1.9 đến dưới 2.5	720
	FORD loại khác dung tích từ 2.5 đến dưới 3.0	1,040
	FORD loại khác dung tích từ 3.0 trở lên	1,200
	FORD MUSTANG, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4.0L, Mỹ sản xuất	970
19	XE HIỆU GMC	
	GMC SAVANA G1500, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5328cm ³ , Mỹ sản xuất năm 2008	1,365
20	XE HIỆU HONDA	
	Honda Accord 2.4 VTI-S, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Đài Loan sản xuất	1,100
	Honda Accord 3.5 V6, 24 Valve, 5 chỗ, Đài Loan sản xuất	1,400
	Honda Accord 3.5 AT, 5 chỗ, Thái Lan sản xuất	1,660
	Honda Accord Coupe LX-S, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	770
	Honda Accord EX V6, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Nhật sản xuất	825
	Honda ACCORD EX, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	852
	Honda Accord EX, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	1,170
	Honda Accord EX, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1,170
	Honda ACCORD EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1,180
	Honda Accord EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,110

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Honda ACCORD LX 2.0, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	650
	Honda Accord LX, 5 chỗ, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	690
	Honda Accord LX-P, 5 chỗ ngồi, dung tích 1590cm ³ , Nhật sản xuất	660
	Honda Accord LX-P, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	700
	Honda Accord, 5 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	655
	Honda Accord, 5 chỗ ngồi, dung tích 2997cm ³ , Đài Loan sản xuất	870
	Honda ACTY (loại xe mini, dưới 10, khoang hàng không có kính)	224
	Honda Acura MDX, dung tích 3471cm ³	1,610
	Honda ASCOT INNOVA loại 2.0	960
	Honda ASCOT INNOVA loại 2.3	1,120
	Honda CITY	352
	Honda Civic Hybrid, 5 chỗ ngồi, dung tích 1399cm ³ , Nhật sản xuất	850
	Honda CIVIC, 5 chỗ ngồi, dung tích 1799cm ³ , Canada sản xuất	780
	Honda CIVIC, INTER 1.3 - 1.6	640
	Honda CR-V EX, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³	730
	Honda CR-V EX-L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	810
	Honda CR-V SX, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	660
	Honda CR-V TYPER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	640
	Honda CR-V 2010, 2.0 L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	920
	Honda CR-V, 2.4 L, 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	920
	Honda ELEMENT LX, 4 chỗ, 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	930
	Honda FIT SPORT, 5 chỗ ngồi, Nhật sản xuất	665
	Honda FIT, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Đài Loan sản xuất	465
	Honda FIT 1.5 L, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm ³ , Nhật sản xuất	500
	Honda INSPIRE loại 2.0	960
	Honda INSPIRE loại 2.5	1,040
	Honda JAZZ, 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cm ³ , Nhật sản xuất	380
	Honda LEGEND loại 2.7	640
	Honda LEGEND loại 3.2	1,360
	Honda Odyssey EX, 8 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³	810
	Honda Odyssey EX-L, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,645
	Honda Odyssey V6 2.4 SOHCi-VTEC 35L AT, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,790
	HONDA ODYSSEY LX, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,520
	Honda Odyssey Touring, 7 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³	1,100
	Honda ODYSSEY, 4 cửa, 7 chỗ, 2.2	880
	Honda PASSPORT, 4 cửa, 3.2	1,040
	Honda PRELUDE COUPE, 2 cửa	720
	Honda PILOT 2009, V6 2.4 SOHCi-VTEC 3.5L AT, 8 chỗ, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1,700
	Honda RIDGELINE RTL, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm ³ , Canada sản xuất	1,030

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Honda S2000 Convertible, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2157cm ³ , Nhật sản xuất	1,070
	Honda S2000, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Nhật Bản sản xuất	860
	Honda TODAY	256
	Honda VIGOR loại 2.0	880
	Honda VIGOR loại 2.5	1,040
	Honda chở khách 12 chỗ	320
	Honda chở khách 6 chỗ, loại minicar, dưới 1.0	160
21	XE HIỆU HUMMER	
	HUMMER H2, loại 6.0, 7 chỗ, Mỹ sản xuất năm 2007	2,030
	HUMMER H3, 5 chỗ, 3460cm ³ , Mỹ sản xuất	1,690
	HUMMER H3 LIMO, 12 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3.7 lít	910
22	XE HIỆU HYUNDAI	
	Hyundai Accent M/T, 5 chỗ ngồi, động cơ dầu 1500cm ³	460
	Hyundai Accent M/T, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng 1400cm ³	410
	Hyundai Azera GLS, dung tích 3342cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	775
	Hyundai Azera, dung tích 2656cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	760
	Hyundai Avante, Hàn Quốc sản xuất	560
	Hyundai Click W, dung tích 1399cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai Clickl, dung tích 1399cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai County 29 chỗ, dung tích 3907cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,040
	Hyundai Elantra 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	585
	Hyundai Elantra 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	540
	Hyundai Elantra 1.6 A/T (7 chỗ), Hàn Quốc sản xuất	550
	Hyundai Equus 3.8 A/T, Hàn Quốc sản xuất	2,535
	Hyundai Equus 4.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	3,025
	Hyundai Equus 4.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất từ năm 2009 trở về trước	2,870
	Hyundai Equus VS460, 4 chỗ, 4627cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2,600
	Hyundai Galloper Innovation, xe ô tô tải van, trọng tải 400kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300
	Hyundai Genesis BH 380, 5 chỗ, dung tích 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,400
	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1,015
	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T, 4 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,015
	Hyundai Genesis Sedan 3.3 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1,550
	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 1], Hàn Quốc sản xuất	345
	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 3], Hàn Quốc sản xuất	330
	Hyundai Getz 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	420
	Hyundai Getz 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	370
	Hyundai Getz 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	450
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 6 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	685
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 9 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	740
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 9 chỗ, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800
	Hyundai Grand Starex CVX, xe ô tô chở tiền, 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	475
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 7 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	700

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
2		3
	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T, 8 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	690
	Hyundai Grand Starex 2.4 A/T, 9 chỗ, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	780
	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T, 12 chỗ, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền, 6 chỗ, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	460
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền, 6 chỗ, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	430
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương, 6 chỗ, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn	440
	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương, 6 chỗ, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn	425
	Hyundai Grandeur XG, 4 chỗ ngồi, dung tích 2972cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	670
	Hyundai H1, 9 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470
	Hyundai i10 1.1 A/T, Hàn Quốc sản xuất	365
	Hyundai i10 1.1, Ấn Độ sản xuất	300
	Hyundai i10 1.2 A/T, Hàn Quốc sản xuất	380
	Hyundai i10 1.2 M/T, Hàn Quốc sản xuất	325
	Hyundai i10, 1.25, Ấn Độ sản xuất	342
	Hyundai i20 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	490
	Hyundai i20 1.4, Ấn Độ sản xuất	480
	Hyundai i30 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	605
	Hyundai i30CW 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	625
	Ôtô tải (đông lạnh) hiệu HYUNDAI Porter II, trọng tải 1.000kg, dung tích 2497 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	430
	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T MLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1,025
	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T SLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1,055
	Hyundai Santa Fe 2.0 MLX, 7 chỗ, tải van, Hàn Quốc sản xuất	465
	Hyundai Santa Fe 2.2 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,100
	Hyundai Santa Fe 2.2 máy dầu, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,100
	Hyundai Santa Fe 2.4 A/T GLX 4WD, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	1,025
	Hyundai Santa Fe 2.4 GLS 4WD, 7 chỗ	1,150
	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,200
	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,200
	Hyundai Santa Fe CLX 2.0, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,050
	Hyundai Santa Fe Gold 2.0, 7 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,050
	Hyundai Sonata 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	890
	Hyundai Sonata 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất từ năm 2009 trở về trước	755
	Hyundai Sonata 2.0 máy xăng, 5 chỗ, Hàn Quốc sản xuất	627
	Hyundai Sonata Limited, 5 chỗ, dung tích 2359 cm ³ , Mỹ sản xuất	972
	Ôtô hiệu HYUNDAI SONATA, 5 chỗ, dung tích 1998 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	880
	Ôtô hiệu HYUNDAI SONATA, 5 chỗ, dung tích 1998 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	887
	Ôtô tải hiệu HYUNDAI HD260, dung tích 11149 cm ³ , trọng tải 10.000 KG, Hàn Quốc sản xuất.	2,836

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Hyundai Starex GX, 8 chỗ, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635
	Hyundai Starex GX, 9 chỗ, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635
	Hyundai Starex GX, ô tô tải van, 6 chỗ ngồi và 800kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	630
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD (VIP), Hàn Quốc sản xuất	680
	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	620
	Hyundai Tucson 2.0 M/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	585
	Hyundai Tucson ix 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	850
	Hyundai Veracruz 07 chỗ ngồi, động cơ Diesel V6, 3000cc	1,140
	Hyundai Veracruz 07 chỗ ngồi, động cơ xăng V6, 3800cc	1,040
	Hyundai Veracruz Limited, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,110
	Hyundai Verna 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	460
	Hyundai Verna 1.4 M/T, Hàn Quốc sản xuất	420
	Hyundai Verna Viva 1.5 A/T, Ấn Độ sản xuất	400
	Hyundai Verna Viva 1.5 M/T, Ấn Độ sản xuất	365
23	XE HIỆU INFINITI	
	INFINITI G 37 COUPE, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3969cm ³ , Nhật sản xuất	1,600
	INFINITI G 35, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1,555
	INFINITI EX 35, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1,050
	INFINITI FX 35, 5 chỗ, dung tích 3498 cm ³ , Nhật sản xuất.	2,100
24	XE HIỆU ISUZU	
	ISUZU ASKA, PLAZA, IMARK loại 1.8	640
	ISUZU ASKA, PLAZA, IMARK loại 2.0	704
	ISUZU GEMINI, IMARK loại 1.7 trở xuống	544
	ISUZU MU7, 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2999cm ³ , Thái Lan sản xuất	860
	ISUZU RODEO, 4WD, 3.2, 4 cửa	1,040
	ISUZU TROOPER, BIGHORN loại 3.2 trở lên	960
	ISUZU TROOPER, BIGHORN loại dưới 3.2	848
	Isuzu MU, Amigo	480
	Isuzu Fargo, 8 - 10 chỗ (Chở khách)	280
	Isuzu Fargo, 12 - 15 chỗ (Chở khách)	350
	Isuzu Jouney, 26 - 27 chỗ (Chở khách)	580
	Isuzu Jouney, 29 - 30 chỗ (Chở khách)	650
	Isuzu 31 - 40 chỗ (Luxury Mid ...) (Chở khách)	690
	Isuzu 41 - 50 chỗ (Journey ...) (Chở khách)	840
	Isuzu 51 - 60 chỗ (LR195 PS ...) (Chở khách)	980
	Isuzu 61 - 70 chỗ (230 PS ...) (Chở khách)	1,050
	Isuzu 71 - 80 chỗ (Chở khách)	1,100
	Isuzu 81 - 90 chỗ (Chở khách)	1,300
	Isuzu Pickup loại 2.2 - 2.5 tải du lịch	290
	Isuzu Pickup loại 1.6 - 2.0 tải du lịch	280
	Isuzu Pickup loại 2.6 - 3.0 tải du lịch	360
	Isuzu Pickup loại trên 3.0 tải du lịch	420

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Xe tải nhẹ, nửa kín, khoang hàng không có kính - Isuzu Fargo dạng xe 7 - 9 chỗ	280
	Xe tải nhẹ, nửa kín, khoang hàng không có kính - Isuzu Fargo dạng xe 12 - 15 chỗ	340
25	XE HIỆU IVECO	
	IVECO ML140E24, ô tô chở tiền (có khoang chở tiền và các thiết bị kèm theo), trọng tải 4825kg, 03 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5880cm ³ , Ý sản xuất	4,125
26	XE HIỆU JAGUAR	
	JAGUAR XJ VANDEN PLAS, 5 chỗ, dung tích 4196cm ³ , Anh sản xuất	3,280
	JAGUAR XJL SUPERCHARGED, 5 chỗ, dung tích 5000 cm ³ , Anh sản xuất	4,156
27	XE HIỆU JEEP	
	JEEP CHEROKEE loại 2.5 - 4.0	992
	JEEP CHEROKEE loại trên 4.0 - 5.2	1,056
	JEEP GRAND CHEROKEE loại 2.5	992
	JEEP GRAND CHEROKEE loại 4.0	1,056
	JEEP GRAND CHEROKEE loại trên 4.0 - 5.2	1,120
	JEEP WRANGLER loại 2.5	640
	JEEP WRANGLER loại trên 2.5 - 4.0	720
	JEEP WRANGLER loại trên 4.0	720
	JEEP WRANGLER UNLIMITED RUBICON, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1,000
	JEEP WRANGLER UNLIMITED SAHARA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1,789
	Jeep Wrangler 4 door Sahara, Rubicon (5 chỗ)	1,530
28	XE HIỆU KIA	
	KIA Carens, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	520
	Kia Carens EX, 7 chỗ ngồi, dung tích 1998cc, Hàn Quốc sản xuất	550
	KIA CARNIVAL(KNAMH812AA), 2.7L, 8 chỗ ngồi	690
	KIA CARNIVAL(KNHMD371AA), 2.7L, 11 chỗ ngồi	710
	Kia Cerato, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	510
	Kia Forte SI, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	435
	Kia Forte SLI, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515
	Kia morning EX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Morning SLX, 5 chỗ, dung tích 999cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Piacato EX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	320
	Kia Picanto LX, 5 chỗ, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310
	Kia Rio, 5 chỗ ngồi, dung tích 1599cc, Hàn Quốc sản xuất	320
	Kia Rio, 5 chỗ ngồi, một cầu, số tự động, động cơ xăng 5DR, dung tích xi lanh 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	440
	Kia Rio EX, 5 chỗ, dung tích 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	370
	Kia Sorento (2WD), 7 chỗ, dung tích 2359cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	815
	Kia Sorento EX, 7 chỗ, dung tích 2497cm ³	700
	Kia Sorento Limited, 7 chỗ, dung tích 1995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	790
	Kia Soul 4U, 5 chỗ, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Kia Sportage, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 20, Hàn Quốc sản xuất	570
	KIA K5, 5 chỗ, dung tích 1998 cm3, Hàn Quốc sản xuất	550
	KIA K7, 5 chỗ, dung tích 2359 cm3, Hàn Quốc sản xuất	705
29	XE HIỆU LAMBORGHINI	
	Lamborghini Gallardo, 2 chỗ ngồi, dung tích 4961cm3, Ý sản xuất	2,398
	LAMBORGHINI MURCIELAGO, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6496cm3, Italia sản xuất	7,350
30	XE HIỆU LAND ROVER	
	Land Rover DISCOVERY 4 HSE, 7 chỗ, 4999cm3, Anh sản xuất năm 2009	1,970
	Land Rover Free Lander 2 HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2179cm3, Anh sản xuất	1,165
	Land Rover Free Lander 2 HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích 3192cm3, Anh sản xuất	1,200
	Land Rover LR3 HSE, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm3, Anh sản xuất	1,760
	Land Rover Range Rover Sport HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm3, Anh sản xuất	1,800
	LAND ROVER RANGE ROVER SPORT HSE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm3, Anh sản xuất	1,750
	Land Rover Range Rover Sport Supercharged, 5 chỗ ngồi, dung tích 4999cm3, Anh sản xuất	3,000
	LAND ROVER RANGE ROVER VOGUE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm3, Anh sản xuất	1,620
	Land Rover Supercharged, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4197cm3, Anh sản xuất	2,500
31	XE HIỆU LEXUS	
	LEXUS 430, 5 chỗ ngồi, dung tích 4293cc, Nhật sản xuất	1,750
	Lexus ES 330, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3311cm3, Nhật sản xuất	1,370
	Lexus ES350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3	1,680
	LEXUS GS300 AWD, dung tích xi lanh 2995cm ³	1,560
	LEXUS GS350, 5 chỗ, dung tích 3456 cm3, Nhật sản xuất	1,971
	LEXUS GS430, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm3, Nhật sản xuất	2,770
	LEXUS GX460, 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm3, Nhật sản xuất	2,485
	LEXUS GX460L, 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm3, Nhật sản xuất	2,700
	Ôtô LEXUS, số loại GX460 PREMIUM, 07 chỗ, dung tích 4608 cm3, Nhật sản xuất	3,273
	Lexus GX470, 8 chỗ, dung tích 4664cm3	1,940
	Lexus HS250H, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cm3	1,320
	Lexus IS250, 5 chỗ ngồi, dung tích 2499cm3	1,100
	LEXUS IS250C Convertible, 4 chỗ, dung tích 2499cm3, Nhật sản xuất	1,510
	Lexus IS350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3, Nhật sản xuất	1,130
	Lexus LS430, 5 chỗ ngồi, dung tích 4.3L	1,440
	LEXUS LS460L, dung tích 4608cc, Nhật sản xuất	2,640
	LEXUS LS600HL, 4 chỗ, dung tích 4969 cm3, Nhật sản xuất	5,100
	Lexus LX470, 8 chỗ ngồi, dung tích 4664cm3	1,800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VND)
2	3	
	LEXUS LX570, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5663cm ³ , Nhật sản xuất	4,137
	Lexus RX330, 5 chỗ ngồi, dung tích 3300cm ³	1,200
	Lexus RX350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1,200
	Lexus RX350, dung tích 3456cm ³ , Canada sản xuất	2,210
	Lexus RX400H, 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1,380
	LEXUS RX450, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1,915
	LEXUS SC430, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm ³ , Nhật sản xuất	2,250
32	XE HIỆU LINCOLN	
	LINCOLN TOWN CAR SIGNATURE LIMOUSINE, 11 chỗ, dung tích xi lanh 4606cc, Mỹ sản xuất	1,735
	LINCOLN CONTINENTAL, 4.6, SEDAN, 4 cửa	1,760
	LINCOLN TOUR CAR, 4.6, SEDAN, 4 cửa	1,920
33	XE HIỆU LOTUS	
	LOTUS ELISE, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1796cm ³ , Anh sản xuất	1,620
34	XE HIỆU MAYBACH	
	MAYBACH 62S, 4 chỗ ngồi, dung tích 5980cm ³ , Đức sản xuất	20,000
35	XE HIỆU MAZDA	
	Mazda 3 Mazdaspeed, 5 chỗ, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	480
	Mazda 3, 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đài Loan sản xuất	330
	Mazda 32.0S, 5 chỗ ngồi, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	450
	Mazda 323, Mazda FAMILA, Mazda LASER loại 1.5 - 1.6	560
	Mazda 323, Mazda FAMILA, Mazda LASER loại 1.8	640
	Mazda 5, 6 chỗ ngồi, dung tích 2261cm ³ , Nhật Bản sản xuất	535
	Mazda 5, 7 chỗ, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	500
	Mazda 929 loại 2.5	960
	Mazda 929 loại 3.0	1,200
	Mazda AUTOZAM CANE, 2 cửa, 657cc	320
	Mazda AUTOZAM RAWE, 4 cửa, 1.3 - 1.5	528
	Mazda AUTOZAMCLEF, SEDAN loại 2.0	800
	Mazda AUTOZAMCLEF, SEDAN loại 2.5	928
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 1.8	768
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 2.0	800
	Mazda CRONOS 4 cửa loại 2.5	928
	Mazda CX9, 7 chỗ ngồi, dung tích 3726cm ³ , Nhật Bản sản xuất	990
	Mazda E 1800	560
	Mazda E 2000	640
	Mazda EFINI MS9 loại 2.5	960
	Mazda EFINI MS9 loại 3.0	1,232
	Mazda EFINI RX-7, COUPE	720
	Mazda EFINI S8, Mazda 626 loại 2.0 - 2.2	800
	Mazda EFINI S8, Mazda 626 loại 2.5	944
	Mazda EFINIMS-6 loại 1.8t	768
	Mazda EFINIMS-6 loại 2.0	800
	Mazda EUNOS 500	880
	Mazda FESTIVAL, 2 cửa, loại 1.1 - 1.3	352
	Mazda MPV-L, 3.0	880

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Mazda NAVAJO LW4, 4.0	880
	Mazda PICKUP loại 1.6 - 2.0	400
	Mazda PICKUP loại 2.2 - 2.5	480
	Mazda PICKUP loại trên 2.6	640
	Mazda RX-8, 4 chỗ, dung tích 1308cm ³	970
	Mazda SENTIA, 4 cửa loại 2.5	960
	Mazda SENTIA, 4 cửa loại 3.0	1,200
	Mazda TELSTAR loại 1.8	720
	Mazda TELSTAR loại 2.0	800
	Mazda TELSTAR loại 2.5	960
36	XE HIỆU MERCEDES	
	Mercedes - Ben 180	1,280
	Mercedes - Benz 320I, 5 chỗ ngồi, dung tích 1955cm ³ , Đức sản xuất	1,122
	Mercedes - BENZ A140, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1397cm ³ , Đức sản xuất	550
	Mercedes - Benz A150, 5 chỗ ngồi, dung tích 1498cm ³ , Đức sản xuất	640
	Mercedes - Benz A190, 5 chỗ ngồi, dung tích 1898cm ³ , Đức sản xuất	770
	Mercedes - BENZ B150, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1498cm ³ , Đức sản xuất	620
	Mercedes - Benz C180 Kompressor, 5 chỗ, dung tích 1796cm ³ , Đức sản xuất	1,170
	Mercedes - Benz C320 4x4, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm ³ , Đức sản xuất	1,000
	Mercedes - Benz CL550, 4 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	3,500
	Mercedes - Benz CLK320, 4 chỗ ngồi, dung tích 3199cm ³ , Đức sản xuất	1,500
	Mercedes - BENZ CLS 300, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2987cm ³ , Đức sản xuất	3,003
	Mercedes GLK 300 4MATIC (X204), 5 chỗ	1,560
	Mercedes - BENZ CLS500, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4966cm ³ , Đức sản xuất	2,140
	Mercedes - BENZ CLS550, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	3,000
	Mercedes - benz E200K	1,820
	Mercedes - Benz E350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Đức sản xuất	1,700
	Mercedes - Benz E500, 5 chỗ ngồi, dung tích 4966cm ³ , Đức sản xuất	1,930
	Mercedes - BENZ G55 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm ³ , Đức sản xuất	4,290
	Mercedes - Benz GL320 CDI 4MATIC, 7 chỗ ngồi, dung tích 2987cm ³ , Mỹ sản xuất	1,400
	Mercedes - BENZ GL320, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	1,810
	Mercedes - BENZ GL420, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3997cm ³ , Đức sản xuất	1,740
	Mercedes - Benz GL450, dung tích 4663cm ³ , Mỹ sản xuất	1,710
	Mercedes - Benz GL450 4 Matic, dung tích 4663cm ³ , Mỹ sản xuất	4,076

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Mercedes - BENZ GL550 4MATIC, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3661cm ³ , Mỹ sản xuất	4,265
	Mercedes - Benz GLK280 4Matic, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2996cm ³ , do Đức sản xuất	1,744
	MERCEDES-BENZ GX 550, 7 chỗ, dung tích 5461 cm ³ , Mỹ sản xuất	4,000
	Mercedes - Benz ML320, 5 chỗ ngồi, dung tích 3199cm ³ , Mỹ sản xuất	1,450
	Mercedes - Benz ML350 4 matic, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	2,230
	Mercedes - Benz ML350, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	2,205
	Mercedes - Benz ML3500, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	1,600
	Mercedes - Benz ML63 AMG, 5 chỗ, dung tích 6208cm ³ , Mỹ sản xuất	6,600
	Mercedes - Benz R300 Long, 6 chỗ, dung tích xi lanh 2987cc, Mỹ sản xuất	2,906
	Mercedes - Benz R350, 6 chỗ, dung tích xi lanh 3498cc, Mỹ sản xuất	1,670
	Mercedes - Benz R500, 6 chỗ, dung tích xi lanh 4966cc, Mỹ sản xuất	1,520
	Mercedes - Benz S300 Long, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	3,978
	Mercedes - Benz S350L, 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³	1,625
	Mercedes - Benz S400, 5 chỗ ngồi, dung tích 4990cm ³ , Đức sản xuất	4,817
	Mercedes - Benz S500, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	2,700
	Mercedes - Benz S500, Long, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	4,856
	Mercedes - Benz S55 AGM, 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm ³ , Đức sản xuất	2,840
	Mercedes - Benz S550, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	3,110
	Mercedes - Benz S550, 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³	3,050
	MERCEDES - BENZ S600, 5 chỗ ngồi, dung tích 5513cm ³ , Đức sản xuất	5,460
	Mercedes - Benz S63 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm ³ , Đức sản xuất	5,520
	Mercedes - Benz S64 AMG, 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm ³ , Đức sản xuất	4,470
	Mercedes - Benz SL500R, 2 chỗ ngồi, dung tích 4966cm ³ , Đức sản xuất	2,400
	Mercedes - Benz SLK200, 2 chỗ ngồi, dung tích 1796cm ³ , Đức sản xuất	1,185
	Mercedes - Benz Sprinter, ô tô tải van, trọng tải 950kg, dung tích 2148cm ³ , Đức sản xuất	1,065
	Mercedes - Benz Sprinter Business 3.1, Đức sản xuất	848
	Mercedes - Benz Sprinter Executive 3.1, Đức sản xuất	897
	Mercedes - Benz Sprinter Panel Van, Đức sản xuất	628
	Mercedes - Benz Vaneo, 7 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đức sản xuất	460
	Mercedes 190D 2.0 trở xuống	896
	Mercedes 190D, 2.5 - 2.6	960
	Mercedes 190E, 2.0 trở xuống	992
	Mercedes 190E, 2.3	1,040
	Mercedes 190E, 2.5 - 2.6	1,072
	Mercedes 200, 2.0	800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Mercedes 200E và 200D, 2.0	1,040
	Mercedes 200G	768
	Mercedes 200TE và 200TD, 2.0	1,136
	Mercedes 220	1,760
	Mercedes 220G; 230G	800
	Mercedes 230, 240	1,920
	Mercedes 240G; 250G	880
	Mercedes 250, 260	2,080
	Mercedes 280, 300	2,560
	Mercedes 280G; 290G	960
	Mercedes 300G	1,040
	Mercedes 320E	2,720
	Mercedes 350, 380	2,800
	Mercedes 400 SE, 400 SEL	3,200
	Mercedes 400E	3,040
	Mercedes 420 SE, 420 SEL	3,840
	Mercedes 420E	3,360
	Mercedes 450, 480	3,920
	Mercedes 500 SE, 560 SEL	4,480
	Mercedes 500E, 560E	4,000
	Mercedes 600SE, SEL; S 600	4,960
	Mercedes CLS 300	3,000
	Mercedes CLS 350	2,560
	Mercedes E 350 Cabriolet, 4 chỗ	2,846
	Mercedes E 350 Coupé	2,510
	Mercedes E 350, 4 chỗ	2,910
	Mercedes E 420	4,160
	Mercedes GL 450 Face-lift (phiên bản mới)	4,080
	Mercedes ML 350	2,150
	Mercedes R 300, 6 chỗ	2,910
	Mercedes R 350 L	2,090
	Mercedes R 500 4 Matic, 6 chỗ	2,082
	Mercedes S 300L Face-lift (phiên bản mới)	3,785
	Mercedes S 320	2,880
	Mercedes S 400 HYBRID, 5 chỗ	4,820
	Mercedes S 420	4,000
	Mercedes S 500L	4,050
	Mercedes S 500L Face-lift (phiên bản mới)	4,650
	Mercedes S350L	3,240
	Mercedes SLK 200, 02 chỗ ngồi	1,800
	Mercedes SLK 350, 02 chỗ ngồi	2,140
37	XE HIỆU MERCURY	
	Mercury GRAND MARQUIS, 4.6	1,152
	Mercury MYSTIQUE, 2.5	880
	Mercury SABLE, 3.8	1,040
	Mercury TRACCER, 1.8	720

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
38	XE HIỆU MINI COOPER	
	MINI Cooper Convertible, 4 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Đức sản xuất	730
	MINI Cooper S, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Đức sản xuất	860
39	XE HIỆU MITSUBISHI	
	Mitsubishi CHARIDT; Mitsubishi RVR (Rereational Vehicle Rummer)	880
	Mitsubishi Chariot 7 chỗ, 4 cửa, 3 hàng ghế	440
	Mitsubishi COLT PLUS, 5 chỗ ngồi, dung tích 1584cm ³ , Đài Loan sản xuất	250
	Mitsubishi DEBONAIR 3.5	1,920
	Mitsubishi DELICA 10 - 15 chỗ	576
	Mitsubishi DELICA 7 - 8 chỗ	544
	Mitsubishi DIAMANTE loại 2.0	896
	Mitsubishi DIAMANTE loại 2.4 - 2.5	1,040
	Mitsubishi DIAMANTE loại 3.0	1,440
	Mitsubishi ECLIPSE SPYDER, 4 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Mỹ sản xuất	1,130
	Mitsubishi EMERAUDE loại 1.8	880
	Mitsubishi EMERAUDE loại 2.0	912
	Mitsubishi ETERNA loại 1.8 - 2.0	896
	Mitsubishi GALANT loại 1.8	832
	Mitsubishi GALANT loại 2.0	880
	Mitsubishi GALANT loại 2.3 - 2.5	960
	Mitsubishi GRUNDER EXI, 5 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Đài Loan sản xuất	376
	Mitsubishi L 300	784
	Mitsubishi L 400	544
	Mitsubishi LANCER FORTIS 2.0L, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	400
	Mitsubishi LANCER FORTIS 1.8L, 5 chỗ, dung tích 1798cm ³ , Đài Loan sản xuất	372
	Mitsubishi LIBERO loại 1.8	752
	Mitsubishi LIBERO loại 2.0	832
	Mitsubishi MINICAD	368
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.3	560
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.5 - 1.6	608
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 1.8	720
	Mitsubishi MIRAGE, LANCER loại 2.0	800
	Mitsubishi MONTERO loại 3.0	1,280
	Mitsubishi MONTERO loại 3.5	1,312
	Mitsubishi Outlander XLS, 7 chỗ, dung tích 2998 cm ³ , Nhật sản xuất năm 2007	794
	Mitsubishi PAJERO GL, chở tiền 5 chỗ, dung tích 2972cm ³ , Nhật sản xuất	1,010
	MITSUBISHI PAJERO, 5 chỗ, dung tích 2972 cm ³ , Nhật sản xuất	1,411
	Mitsubishi PAJERO GLS, 7 chỗ ngồi, dung tích 2972cm ³ , Nhật sản xuất	1,165
	Mitsubishi PAJERO loại 2.5 - 2.6, 2 cửa	960

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Mitsubishi PAJERO loại 2.5 - 2.6, 4 cửa	1,072
	Mitsubishi PAJERO loại 2.8 - 3.0, 4 cửa	1,152
	Mitsubishi PAJERO loại 2.8, 2 cửa	1,040
	Mitsubishi PAJERO loại 3.0, 2 cửa	1,120
	Mitsubishi PAJERO loại 3.5, 2 cửa	1,120
	Mitsubishi PAJERO loại 3.5, 4 cửa	1,200
	Mitsubishi PICKUP loại 1.8 - 2.0	416
	Mitsubishi PICKUP loại 2.1 - 2.5	416
	Mitsubishi PICKUP loại 2.6 - 3.0	640
	Mitsubishi ROSA 25 - 26 chỗ	1,040
	Mitsubishi ROSA 29 - 30 chỗ	1,120
	Mitsubishi RVR (Recreational Vehicle Runner)	440
	Mitsubishi SAVRIN, 7 chỗ ngồi, dung tích 2378cm ³ , Đài Loan sản xuất	544
	Mitsubishi SIOMA loại 2.0	880
	Mitsubishi SIOMA loại 2.4 - 2.5	1,008
	Mitsubishi SIOMA loại 3.0	1,280
	Mitsubishi ZINGER, 7 chỗ ngồi, dung tích 2351cm ³ , Đài Loan sản xuất	240
	Mitsubishi aero Midi 31 - 40 chỗ	720
	Mitsubishi aero Midi 41 - 50 chỗ	810
	Mitsubishi aero Midi 51 - 60 chỗ	900
	Mitsubishi aero Midi 61 - 70 chỗ	1,040
	Mitsubishi aero Midi 71 - 80 chỗ	1,080
	Mitsubishi aero Midi 81 - 90 chỗ	1,260
	Mitsubishi Bus 51 - 60 chỗ	1,040
	Mitsubishi Queen 31 - 40 chỗ	810
	Mitsubishi Queen 51 - 60 chỗ	1,080
	Mitsubishi Bravo (dạng xe 5 - 6 chỗ ngồi, dưới 1.0, khoang hàng không có kính)	140
	Mitsubishi Delica (loại xe 7 - 9 chỗ ngồi, khoang hàng không có kính)	210
	Mitsubishi Delica L300 (loại xe 12 - 15 chỗ ngồi, khoang hàng không có kính)	250
40	XE HIỆU NISSAN	
	NISSAN 180 SX 2.0 COUPE, 2 cửa	800
	NISSAN 350Z, 2 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1,440
	NISSAN 370Z, 2 chỗ, dung tích 3696cm ³ , Nhật sản xuất	1,220
	NISSAN AD	640
	NISSAN ARMADA LE, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5552cm ³ , 2 cầu, Mỹ sản xuất	1,660
	NISSAN AVENIRI 1.8 - 2.0	704
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 1.5 - 1.6	672
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 1.8	800
	NISSAN BLUBIRD, PRIMERA loại 2.0	832
	NISSAN Bluebird 2.0XE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410
	NISSAN Bluebird 2.0XL, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	NISSAN Bluebird 2.0 XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410
	NISSAN Bluebird Sylphy 2.0 X, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	405
	NISSAN CEFIRO loại 2.0	880
	NISSAN CEFIRO loại 2.4 - 2.5	1,120
	NISSAN CEFIRO loại 3.0	1,280
	NISSAN CILIVIAN 26 chỗ	1,120
	NISSAN CILIVIAN 30 chỗ	1,200
	NISSAN CIMA 4.2	1,920
	Nissan Frontier Ô tô Pickup (4 chỗ ngồi và 315kg hành lý), dung tích xi lanh 2389cc, do Mỹ sản xuất	260
	NISSAN GLORIA 3.0	1,520
	NISSAN Grand Livina H, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1797cm ³ , Đài Loan sản xuất	475
	NISSAN GT R PREMIUM, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3799cm ³ , Nhật sản xuất	2,510
	NISSAN HOMOY, CARAVAN, VANETTE	672
	NISSAN INFINITY loại 3.0	1,600
	NISSAN INFINITY loại 4.5	2,080
	NISSAN LAUREL, STANZA, ALTIMA loại 2.0	880
	NISSAN LAUREL, STANZA, ALTIMA loại 2.4 - 2.5	1,040
	NISSAN MARCH loại 1.0	432
	NISSAN MARCH loại 1.3	560
	Nissan Maxima, Cedric 2.8 - 3.0	1,440
	Nissan Murano 3.5, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1,295
	Nissan Pathfinder LE, 7 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³	942
	NISSAN PATROL; SAFARI loại 2 cửa, 4.2	880
	NISSAN PATROL; SAFARI loại thân tiêu chuẩn (nhỏ), 4.2, 4 cửa	1,200
	NISSAN PATROL; SAFARI loại thân to, 4.2, 4 cửa	1,280
	NISSAN PATROL 4.8L, V8, AT, 7 chỗ	1,830
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 2 cửa 2.7 trở xuống	768
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 2 cửa 3.0	800
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 4 cửa, 2.7 trở xuống	832
	NISSAN PHATHINDER; TERRAND loại 4 cửa, 3.0	928
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại 2.0 trở xuống	200
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại 2.4 trở xuống	432
	NISSAN PICKUP 2 cửa, 3 chỗ, loại trên 2.4 - 3.0	672
	NISSAN PICKUP DOUBLE CAD, 4 cửa, 6 chỗ	640
	NISSAN PRAIRIE 7 chỗ, 4 cửa loại 1.8 - 2.0	720
	NISSAN PRAIRIE 7 chỗ, 4 cửa loại 2.4 - 2.5	880
	NISSAN PRESIDENT 4.5	2,240
	NISSAN PULSAR, 2 cửa	608
	NISSAN PULSAR, 4 cửa	640
	NISSAN QASHQAI LE, 2.0L DOHC, 5 chỗ, AT, dung tích 1997cm ³ , Anh sản xuất	983

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	NISSAN QASHQAI SE AWD, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Anh sản xuất	935
	NISSAN QASHQAI, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 1 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	527
	NISSAN QASHQAI, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 2 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	557
	NISSAN QUEEN chở khách	440
	NISSAN QUEST, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	920
	Nissan Rogue SL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Nhật sản xuất	660
	NISSAN SILVIA 2.0 COUPE, 2 cửa	640
	NISSAN SKYLINE loại 1.8 - 2.0	832
	NISSAN SKYLINE loại 2.4 - 2.5	1,024
	NISSAN SKYLINE loại trên 2.5	1,200
	Nissan Sunny, 5 chỗ, dung tích 1596 cm ³ , Nhật Bản sản xuất	588
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.3	560
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.5 - 1.6	640
	NISSAN SUNNY, PRESEA, SENTRA loại 1.8	720
	Nissan Sentora GX, 5 chỗ, dung tích 1295 cm ³ , Philipine sản xuất	325
	NISSAN SENTRA GX, 05 chỗ, dung tích 1295 cm ³ , Philippin sản xuất	371
	Nissan Teana 250 XV, 5 chỗ, dung tích 2496 cm ³ , Đài Loan sản xuất	682
	NISSAN Teana 250XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2495cm ³ , Nhật sản xuất	1,235
	NISSAN Teana 350XV, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1,290
	NISSAN Teana, 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	870
	Nissan Tiida Hatchback A/T SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 1797cm ³	480
	Nissan Tiida Hatchback, loại 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cc, do Nhật sản xuất	470
	NISSAN TIIDA SE, 5 chỗ, dung tích 1598cm ³ , Nhật sản xuất	550
	NISSAN URVAN 12 - 15 chỗ	784
	NISSAN URVAN PANEL VAN khoang hàng kín (Dạng xe 12 - 15 chỗ, khoang hàng không kín, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	640
	NISSAN URVAN, có thùng chở hàng, 3 - 6 chỗ	640
	NISSAN VANETTE BLIND VAN (Dạng xe 7 - 9 chỗ, khoang hàng không kính, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	528
	NISSAN VANETTE, 7 - 9 chỗ	672
	NISSAN VANETTE, có thùng chở hàng, 2 - 5 chỗ	512
	NISSAN VERSA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Mexico sản xuất	480
	Nissan, số loại X-TRAIL, 5 chỗ, dung tích 1998 cm ³ , Đài Loan sản xuất	504
	Nissan X-TRAIL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³ , Nhật sản xuất	1,085
41	XE HIỆU OLDSMOBILET	
	OLDSMOBILET ACHIEVA, 3.1	832
	OLDSMOBILET CIEVA, 3.2	880
	OLDSMOBILET CUTLASS SUPREME, 3.4	960
	OLDSMOBILET EIGHTY EIGHT, 3.8	1,280
	OLDSMOBILET EURORA, 4.0	1,600

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	TOYOTA MOBILE ET NINETY EIGHT, 3.8	1,440
42	XE HIỆU OPEL	
	OPEL Loại 1.6 trở xuống	720
	OPEL Loại 1.7 - 2.0	800
	OPEL Loại 2.5 - 3.0	1,200
	OPEL Loại trên 2.0 - 2.5	960
	OPEL Loại trên 3.0	1,280
43	XE HIỆU PEUGEOT	
	PEUGEOT 104	448
	PEUGEOT 106 loại 1.1	304
	PEUGEOT 106 loại 1.3	400
	PEUGEOT 204	220
	PEUGEOT 205 (1.4 - 1.6)	480
	PEUGEOT 304	230
	PEUGEOT 305	496
	PEUGEOT 306 loại 1.4	512
	PEUGEOT 306 loại 1.6	528
	PEUGEOT 306 loại 1.8	544
	PEUGEOT 309 loại 1.4	448
	PEUGEOT 309 loại 1.6	480
	PEUGEOT 309 loại 2.0	560
	PEUGEOT 404	340
	PEUGEOT 405 loại 1.6	640
	PEUGEOT 405 loại 1.9	720
	PEUGEOT 504	320
	PEUGEOT 505	720
	PEUGEOT 605 - 604 loại 2.0	800
	PEUGEOT 605 - 604 loại trên 2.0	880
44	XE HIỆU PLYMOUT	
	PLYMOUT ACCLAIM, 3.0	800
	PLYMOUT NEON, 2.0	720
45	XE HIỆU PONTIAC	
	PONTIAC BONNEVILLE, 3.8	1,120
	PONTIAC GRAND AM, 3.2	800
	PONTIAC SOLSTICE GXP, 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1999cm3, Mỹ sản xuất	1,010
	PONTIAC SUNFIRE, 2.2	720
	PONTIAC VIBE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm3, Mỹ sản xuất	138
46	XE HIỆU PORSCHE	
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2893cm3	2,752
	PORSCHE BOXSTER S, 2 chỗ ngồi	3,464
	PORSCHE Boxster Spyder	3,860
	PORSCHE Cayman, 2 chỗ, dung tích 2893cm3	2,948
	PORSCHE Cayman S, 2 chỗ, dung tích 2893cm3	3,774
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598cm3	2,896
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ, dung tích 4806 cm3, Đức sản xuất	3,850

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ, dung tích 3598 cm3, Đức sản xuất	3,850
	PORSCHE Cayenne S Hybrid, 5 chỗ, dung tích 3598cm3	4,244
	PORSCHE Cayenne Turbo, 5 chỗ, dung tích 3598cm3	6,022
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598cm3, V6	2,500
	PORSCHE Cayenne, 5 chỗ, dung tích 3598cm3, V8	3,400
	PORSCHE 911 CARRERA 4 CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	5,616
	PORSCHE 911 CARRERA 4, 4 chỗ ngồi	4,996
	PORSCHE 911 CARRERA 4S CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	6,618
	PORSCHE 911 CARRERA 4S, 4 chỗ ngồi	5,710
	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET S, 4 chỗ ngồi	6,618
	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET, 4 chỗ ngồi, dung tích 3596cm3	5,616
	PORSCHE 911 CARRERA S, 4 chỗ ngồi	5,710
	PORSCHE 911 Carrera, 4 chỗ ngồi, dung tích 3614cm3	4,996
	PORSCHE 911 GT2, 2 chỗ ngồi	8,000
	PORSCHE 911 GT3 RS, 2 chỗ ngồi	8,553
	PORSCHE 911 GT3, 2 chỗ ngồi	7,000
	PORSCHE 911 TARGA 4, 4 chỗ ngồi	5,694
	PORSCHE 911 TARGA 4S, 4 chỗ ngồi	6,398
	PORSCHE 911 TURBO CABRIOLET, 4 chỗ ngồi	8,970
	PORSCHE 911 TURBO, 4 chỗ ngồi	8,344
	PORSCHE 911 TURBO S, 4 chỗ ngồi	9,582
	PORSCHE 911, 3.6, CARRECA	2,400
	PORSCHE 911, 3.6, Turbo	4,160
	PORSCHE 928, 5.4	3,520
	PORSCHE 968, 3.0	1,600
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2687cm3	3,180
	PORSCHE BOXSTER, 2 chỗ ngồi, dung tích 2687cm3	1,615
	PORSCHE CAYENNE GTS, 5 chỗ ngồi	3,040
	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ ngồi, dung tích 4806cm3	2,688
	PORSCHE CAYENNE TURBO, 5 chỗ ngồi	3,920
	PORSCHE Panamera, 4 chỗ, dung tích 3605 cm3, Đức sản xuất	6,022
	PORSCHE Panamera, 4 chỗ, dung tích 4806cm3	3,848
	PORSCHE Panamera S, 4 chỗ, dung tích 4806cm3	5,528
	PORSCHE Panamera 4, 4 chỗ, dung tích 4806cm3	4,146
	PORSCHE Panamera 4S, 4 chỗ, dung tích 4806cm3	5,852
	PORSCHE Panamera Turbo, 4 chỗ, dung tích 4806cm3	7,730
47	XE HIỆU RENAULT	
	Renault 18	400
	Renault 19 loại 1.6	448
	Renault 19 loại trên 1.6 - 1.8	528
	Renault 19 loại trên 1.8	608
	Renault 20	400
	Renault 21 loại dưới 1.8	640
	Renault 21 loại từ 1.8 trở lên	672
	RENAULT 25	752

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	RENAULT EXPRESS loại dưới 1.4	288
	RENAULT EXPRESS loại từ 1.7 trở lên	384
	RENAULT EXPRESS loại từ 1.4 - 1.7	352
	RENAULT SAFRANE loại 2.2	848
	RENAULT SAFRANE loại 3.0	880
48	XE HIỆU ROLL-ROYCE	
	ROLL-ROYCE PHANTOM, 4 chỗ ngồi, dung tích 6749cm ³ , Anh sản xuất	20,000
49	XE HIỆU SAMSUNG	
	Samsung QM5 LE, 5 chỗ ngồi, dung tích 1995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	390
	Samsung SM5, 5 chỗ, dung tích 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	480
50	XE HIỆU SMART	
	SMART FORTWO 2 chỗ, dung tích 799cm ³ , do Đức sản xuất	265
	SMART Fortwo Brabus coupe, 2 chỗ, dung tích 999cm ³ , Đức sản xuất	690
	SMART, 2 chỗ ngồi, dung tích 698cm ³ , Đức sản xuất	410
	Xe Smart Roadster, 2 chỗ ngồi, dung tích 698cm ³ , Đức sản xuất	390
51	XE HIỆU SSANGYONG	
	SSangyong Actyon, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	760
	SsangYong Korando 602EL, ô tô tải van, loại 500kg, dung tích xi lanh 2874cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	270
	SsangYong Korando TX- 5, ô tô tải van, trọng tải 500kg, dung tích xi lanh 2874cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	270
	SSangyong KYRON M270, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2696cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	570
	SSangyong Kyron, 7 chỗ ngồi, dung tích 1998cm ³	330
	SSANGYONG REXTON II RX270XDI, dung tích xi lanh 2696cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	450
	SSANGYONG REXTON II RX320, ô tô chở tiền, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	680
	SSangyong Stavic SV270, 5 chỗ ngồi, dung tích 2696cm ³	490
52	XE HIỆU SUBARU	
	SUBARU B9 TRIBEGA, 7 chỗ, dung tích 3000cm ³ , Mỹ sản xuất	910
	SUBARU IMPREZA WRX STI, 5 chỗ, dung tích 2457cm ³ , Nhật sản xuất	1,250
	SUBARU-FUJI BIGHORN 3.2	960
	SUBARU-FUJI DOMINGO 7 chỗ	320
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 1.5 - 1.6	576
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 1.8	672
	SUBARU-FUJI IMPREZA SEDAN loại 2.0	768
	SUBARU-FUJI JUSTY HATCHDACK	352
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 1.8	784
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 2.0	832
	SUBARU-FUJI LEGACY, SEDAN, loại 2.2	880
	SUBARU-FUJI VIVIO, 658cc	272
	SUBARU QUTBACK 3.6R AWD, 5 chỗ, Nhật sản xuất	1,800

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
53	XE HIỆU SUZUKI	
	SUZUKI ALTO 657cc	288
	Suzuki APV GL, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1590cm3, Indonesia sản xuất	355
	SUZUKI CULTUS loại 1.0 trở xuống	400
	SUZUKI CULTUS loại 1.5	528
	SUZUKI ESCUDO - SIDEKICK loại 1.6	560
	SUZUKI ESCUDO - SIDEKICK loại 2.0	720
	SUZUKI EVERY; CARY dung tích 657cc	256
	Suzuki Grand Vitara, 5 chỗ, dung tích 1995cm3, Nhật sản xuất	545
	SUZUKI JIMNY 657cc, 2 cửa	320
	SUZUKI SAMURAI 1.3	528
	SUZUKI SWIET, STEEM, BALENO từ 1.3 - 1.6	560
	SUZUKI VITARA	640
	Suzuki XL7 Limited, 7 chỗ ngồi, số tự động, hai cầu, dung tích xi lanh 3564cm3, Canada sản xuất	840
54	XE HIỆU TOBE	
	TOBE M'CAR, 4 chỗ, 1342cm3, Đài Loan sản xuất	125
55	XE HIỆU TOYOTA	
	Toyota 4 Runer loại 2 cửa, 2.4 - 2.5	800
	Toyota 4 Runer loại 2 cửa, 3.0	880
	Toyota 4 Runer loại 4 cửa, 2.4 - 2.5	880
	Toyota 4 Runer loại 4 cửa, 3.0	960
	Toyota 4 Runner SR5, 7 chỗ ngồi, dung tích 3956cm3, Nhật sản xuất	756
	Toyota Aristo loại 3.0	1,600
	Toyota Aristo loại 4.0	2,160
	TOYOTA AVALON (Touring), 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cc, Mỹ sản xuất	2,249
	TOYOTA AVALON 3.0	1,440
	Toyota AVALON LIMITED, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm3, Mỹ sản xuất	1,230
	Toyota AYGO, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 998cm3, Nhật Bản sản xuất	336
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.3	560
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.5 - 1.6	672
	Toyota các loại Corolla; Spiter; Corsa; Tercel loại 1.8 - 2.0	848
	TOYOTA các loại CORONA; CARINA; VISTA loại 15 - 16	672
	TOYOTA các loại CORONA; CARINA; VISTA loại 1.8 - 20	848
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.0	800
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.0 - 2.5	1,040
	Toyota các loại MarK II, Chaser, Cresta Loại 2.8 - 3.0	1,200
	TOYOTA CAMRY 2.0E, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	610
	Toyota CAMRY CE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2.4 L, Mỹ sản xuất	647
	Toyota CAMRY GL, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3, Nhật sản xuất	868
	Toyota Camry Hybrid Synergy Drive, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3	1,415
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2362cm3, Mỹ sản xuất	1,020

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2494cm ³ , Mỹ sản xuất	1,064
	TOYOTA CAMRY LE, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,150
	Toyota Camry loại 1.8 - 2.0	880
	Toyota Camry loại 2.2 - 2.5	1,040
	Toyota Camry loại 3.0	1,200
	Toyota Camry SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm ³ , Nhật sản xuất	1,050
	Toyota Camry SE, 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,300
	TOYOTA CAMRY SE, 5 chỗ, dung tích 2494cm ³ , Mỹ sản xuất	1,285
	Toyota Camry XLE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,475
	Toyota Camry XLE, 5 chỗ ngồi, dung tích 2456cm ³	1,065
	Toyota Celica Coupe loại 2.0 - 2.4	800
	Toyota Celica Coupe loại 2.5 trở lên	1,040
	Toyota Coaster 26 chỗ	1,200
	Toyota Coaster 30 chỗ	1,280
	Toyota Corolla Altis 1.8J, 5 chỗ, dung tích 1794cm ³ , Đài Loan sản xuất	642
	Toyota Corolla Altis 2.0Z, 5 chỗ, dung tích 1987cm ³ , Đài Loan sản xuất	698
	Toyota Corolla LE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Nhật sản xuất	608
	Toyota Corolla Verso, 7 chỗ, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất	630
	Toyota COROLLA GLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Nhật Bản sản xuất	590
	TOYOTA COROLLA S, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Mỹ sản xuất	625
	TOYOTA COROLLA XLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Nhật sản xuất	390
	TOYOTA COROLLA XLI, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1794cm ³ , Nhật sản xuất	520
	Toyota Corolla, 5 chỗ, dung tích 1598 cm ³ , Nam Phi sản xuất.	480
	Toyota Cressida loại 3.0	1,200
	Toyota Cressida loại dưới 3.0	1,120
	Toyota Crown 2.5 trở xuống	1,200
	Toyota Crown 4.0	1,920
	Toyota Crown Royal Saloon 3.0	1,520
	TOYOTA CROWN ROYAL SALOON, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2995cm ³ , Trung Quốc sản xuất	800
	Toyota Crown Super Saloon 2.8 - 3.0	1,360
	TOYOTA CYNOS 15 COUPE, 2 cửa	672
	Toyota FJ CRUISER, 5 chỗ, dung tích 3956cm ³ , Nhật sản xuất	1,045
	Toyota Fortuner SR5, 7 chỗ ngồi, dung tích 2694cm ³	1,160
	Toyota Fotunner RS5, dung tích 2694cm ³ , Thái Lan sản xuất	1,360
	Toyota Hiace Glass Van 3 - 6 chỗ	592
	Toyota Hiace, 16 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2494cm ³ , Nhật sản xuất	660
	TOYOTA HIGHLANDER LIMITED, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1,200

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Toyota Highlander, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3, Nhật sản xuất	1,180
	Toyota Highlander, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3, Nhật sản xuất	1,115
	Toyota Highlander, 7 chỗ, dung tích 2672cm3, Mỹ sản xuất	1,023
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.0 trở xuống	400
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.2 - 2.4	672
	Toyota Hilux 2 cửa, 2 - 3 chỗ loại 2.8 - 3.0	688
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.0 trở xuống	480
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.2 - 2.4	672
	Toyota Hilux Double CA, 4 cửa, 6 chỗ ngồi loại 2.8 - 3.0	688
	Toyota Hilux E - Model KUN15L-PRMSYM - loại pickup chở hàng và chở người, động cơ Diesel, 5 chỗ ngồi, dung tích 2494cm3, trọng tải chở hàng 530kg	3,180
	Toyota JT CRUISER, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3956cm3	2,216
	TOYOTA LAND CRUISER 7.0	960
	TOYOTA LAND CRUISER 8.0	1,120
	TOYOTA LAND CRUISER 9.0	1,200
	Toyota Land Cruiser UZJ200L-GNAEK, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4664cm3	2,510
	Toyota Land Cruiser GX, 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4461cm3, Nhật sản xuất	1,800
	Toyota Land Cruiser Prado GX, 8 chỗ, dung tích 2694cm3, Nhật sản xuất	1,570
	Toyota LANDCRUISER VX, 5 chỗ, dung tích 4664 cm3, Nhật sản xuất.	2,451
	Toyota LAND CRUISER PRADO TX-L, 7 chỗ, dung tích 2694cm3, Nhật sản xuất năm 2009	2,030
	TOYOTA LAND CRUISER PRADO, 8 chỗ ngồi, dung tích 27L, Nhật sản xuất	1,600
	TOYOTA LAND CRUISER, 8 chỗ, dung tích 5663cm3, Nhật sản xuất	2,510
	TOYOTA MATRIX, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1798cm3, Canada sản xuất	610
	TOYOTA MR2 20 COUPE, 2 cửa	880
	Toyota Panel Van khoang hàng kín	688
	Toyota Previa 6 - 7 chỗ	960
	Toyota Previa GL, 7 chỗ, dung tích 2362 cm3, Nhật sản xuất.	931
	Toyota Prius Hybrid Synergy Drive, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm3, Nhật sản xuất	770
	Toyota Prius, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm3, Nhật sản xuất	800
	Toyota RAV4, 7 chỗ, dung tích 2494cm3, Nhật sản xuất	1,020
	Toyota RAV4 Limited, 5 chỗ ngồi, dung tích 2494cm3, Canada sản xuất	850
	Toyota RAV4 Limited, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm3, Nhật sản xuất	870
	Toyota RAV4, 5 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3, Nhật sản xuất	900
	Toyota RAV4, 7 chỗ ngồi, dung tích 2362cm3, Nhật sản xuất	900
	Toyota Scepter loại 2.2	1,280
	Toyota Scepter loại 3.0	1,408
	Toyota Scion XD, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cm3, Nhật sản xuất	560

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Toyota SCION KA, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1496cm ³ , Nhật sản xuất	570
	Toyota SEQUOIA LIMITED, 8 chỗ, dung tích xi lanh 5663cm ³ , Mỹ sản xuất	1,420
	TOYOTA SEQUOIA, 8 chỗ, dung tích 4664cm ³ , Mỹ sản xuất	2,470
	Toyota SIENNA LE, 7 chỗ, dung tích 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1,159
	Toyota SIENNA LE, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,615
	Toyota SIENNA LE, 8 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1,322
	Toyota Sienna LE, dung tích 3311cm ³ , Mỹ sản xuất	1,010
	Toyota Sienna Limited, 7 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,735
	Toyota Sienna SE, 8 chỗ, dung tích 3456 cm ³ , Mỹ sản xuất.	1,398
	Toyota Sienna XLE, 7 chỗ, 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,685
	TOYOTA STALET 1.3 - 1.5	560
	Toyota Supra Coupe loại 2.5 trở lên	1,040
	TOYOTA SUPRA COUPE, 2 cửa loại 2.0	880
	Toyota T100, 3.4	704
	Toyota TACOMA PRERUNNER SR5, (Ô tô tải pickup cabin kép) hiệu, trọng tải 398kg, dung tích 3956cm ³ , Mỹ sản xuất	510
	Toyota TACOMA PRERUNNER V6 SR5, 5 chỗ, dung tích 3956 cm ³ , Mexico sản xuất.	617
	Toyota van, townace, liteace 7 - 9 chỗ	800
	TOYOTA Venza, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2672cm ³ , Mỹ sản xuất	1,220
	TOYOTA Venza, 5 chỗ, dung tích 3456cm ³ , Mỹ sản xuất	1,269
	Toyota Window loại 2.5	1,280
	Toyota Window loại 3.0	1,760
	Toyota Wish 2.0G, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	570
	Toyota YARIS, 5 chỗ, dung tích 1299cm ³ , Nhật sản xuất	603
	Toyota YARIS E, 5 chỗ, 1497cm ³ , Đài Loan sản xuất	445
	TOYOTA YARIS S, 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cm ³ , Nhật sản xuất	650
56	XE HIỆU VOLKSWAGEN	
	Volkswagenc, dung tích 1984cm ³	1,595
	VOLKSWAGEN chở khách loại 12 - 15 chỗ	720
	VOLKSWAGEN chở khách loại 8 - 9 chỗ	640
	VOLKSWAGEN loại 1.6 trở xuống	720
	VOLKSWAGEN loại 1.7 - 2.0	800
	VOLKSWAGEN loại 2.5 - 3.0	1,200
	VOLKSWAGEN loại trên 2.0 - 2.5	960
	VOLKSWAGEN loại trên 3.0	1,280
	Volkswagen New Beetle 1.6, dung tích 1595cm ³	995
	Volkswagen New Beetle 2.0, dung tích 1984cm ³	1,168
	Volkswagen New Beetle Convertible S, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	1,090
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 1781cm ³ , Mexico sản xuất	820

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 1984cm ³ , Mexico sản xuất	880
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	930
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Mexico sản xuất	745
	Volkswagen New Beetle Convertible, 4 chỗ ngồi, dung tích 2480cc, Mexico sản xuất	930
	Volkswagen Passat CC Sport, dung tích 1984cm ³	1,661
	Volkswagen Passat CC, dung tích 1984cm ³	1,661
	Volkswagen Passat, dung tích 1984cm ³	1,360
	VOLKSWAGEN PICKUP	432
	Volkswagen Polo, 5 chỗ ngồi, dung tích 1390cm ³ , Đức sản xuất	610
	Volkswagen Tiguan, dung tích 1984cm ³	1,525
	Volkswagen Tiguan 2.0 TSI 4Motion, dung tích 1.984 cm ³ , Model 2010	1,555
	Volkswagen Touareg R5, dung tích 2461cm ³	2,340
	Volkswagen Touareg, 5 chỗ ngồi, dung tích 2460cm ³ , Đức sản xuất	2,225
57	XE HIỆU VOLVO	
	VOLVO 240	720
	VOLVO 440	800
	VOLVO 460	880
	VOLVO 540	896
	VOLVO 740	960
	VOLVO 850	960
	Volvo 90, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2922cm ³ , Thụy Điển sản xuất	1,600
	VOLVO 940 loại 2.0 - 2.4	1,040
	VOLVO 940 loại trên 2.4 - 3.0	1,200
	VOLVO 960 loại 2.4	1,280
	VOLVO 960 loại 3.0	1,360
58	XE CÁC HIỆU DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	
	Bende QY6360, 7 chỗ ngồi, dung tích 1051cm ³ , Trung Quốc sản xuất	150
	Fairy Changhe CH7101B, Trung Quốc sản xuất	130
	Fairy, DA465D-2/DI, Trung Quốc sản xuất	130
	FAW CA7110F1A, 5 chỗ ngồi, dung tích 1100cc, Trung Quốc sản xuất	180
	FAW CA7136ZE, 5 chỗ ngồi	150
	FAW CA7150E3, 1498cm ³ , 5 chỗ, Trung Quốc sản xuất	240
	FAW CA7150U, 5 chỗ ngồi	140
	FAW CA7156UZE, 5 chỗ ngồi	150
	FAW N5(TJ7133UE3), 1339cm ³ , 5 chỗ, Trung Quốc sản xuất	230
	Gonow GA1021, (Pick up), 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2237cm ³ , Trung Quốc sản xuất	170
	Gonow GA6490, 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2237cm ³ , Trung Quốc sản xuất	212
	GREAT WALLcc6460KM03, 5 chỗ ngồi, dung tích 2351cm ³ , Trung Quốc sản xuất	250

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	GRAND WALKER 6460VM00, 7 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	220
	HONGXING NOBLE HX 6300, 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1075cm ³ , Trung Quốc sản xuất	125
	JAC HFC 6450M2, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	195
	JAC HFC7200C, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Trung Quốc sản xuất	375
	Lifan LF7130A, 5 chỗ ngồi, dung tích 1342cm ³	210
	LIFAN LF7162C, 5 chỗ, 1587cm ³ , Trung Quốc sản xuất	302
	MG NJ7180ZR, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1796cm ³ , Trung Quốc sản xuất	245
	ROEWE CSA7250AA-GD, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2497cm ³ , Trung Quốc sản xuất	10,948
	SHUANGHUAN CEO HBJ6472, 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2351cm ³ , Trung Quốc sản xuất	175
	Zotye JNJ 640C, 5 chỗ ngồi, Trung Quốc sản xuất	220
	Zotye RX6400, 5 chỗ ngồi, dung tích 1299cm ³	170
	ZOYTE RX6400, dung tích 1584cm ³ , Trung Quốc sản xuất	180
B	XE KHÁCH TRÊN 30 chỗ	
	DAEWOO GDW 6121HW2-1, 40 chỗ (39 giường nằm và 01 ghế lái), dung tích 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	2,450
	DAEWOO GDW612HW1-3, 41 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	2,450
	Hyundai Aero City 540, 28 chỗ ngồi + 38 chỗ đứng, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,300
	HYUNDAI AERO EXPRESS LDX, 46 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2,770
	HYUNDAI Aero Space LS, 42 (hoặc 47) chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³	1,400
	HYUNDAI Aero Space, 42 (hoặc 47) chỗ, Hàn Quốc sản xuất	1,650
	HYUNDAI AERO TOWN, 34 chỗ ngồi, dung tích 7545cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,120
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, 43 chỗ ngồi, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2,800
	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE, 47 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	3,100
	HYUNDAI UNIVERSE HB, 47 chỗ	2,810
	HYUNDAI UNIVERSE LX, 47 chỗ	2,450
	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY, 47 chỗ ngồi, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2,360
	KIA Grandbird SDI, 43 chỗ, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,040
	KIA Grandbird SDI, 47 chỗ, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,185
C	XE TẢI (Trừ các loại xe tải có giá cụ thể tại Mục D dưới đây)	
I	Xe tải thùng kín	
	Xe tải thùng kín do Nhật sản xuất	
	- Loại từ 1 tấn trở xuống	340

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	- Loại trên 1 - 1,5 tấn	380
	- Loại trên 1,5 - 2 tấn	520
	- Loại trên 2 - 3,5 tấn	720
	- Loại trên 3,5 - 4,5 tấn	860
	- Loại trên 4,5 - 6,5 tấn	1,000
	- Loại trên 7,5 - 8,5 tấn	1,160
	- Loại trên 8,5 - 12 tấn	1,260
	- Loại trên 12 - 12,5 tấn trở lên	1,400
	Daihatsu loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Daihatsu tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	150
	Daihatsu tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	190
	Daihatsu tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	250
	Daihatsu tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	360
	Daihatsu tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	380
	Daihatsu tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	400
	Isuzu loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Isuzu tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	180
	Isuzu tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	230
	Isuzu tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	300
	Isuzu tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	430
	Isuzu tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	460
	Isuzu tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	480
	Isuzu tải thùng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn	520
	Isuzu tải thùng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	580
	Isuzu tải thùng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	600
	Isuzu tải thùng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	660
	Isuzu tải thùng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	700
	Isuzu tải thùng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn	720
	Isuzu tải thùng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
	Mazda loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mazda tải thùng cố định 1 tấn trở xuống	150
	Mazda tải thùng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	190
	Mazda tải thùng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	250
	Mazda tải thùng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	360
	Mazda tải thùng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	380
	Mazda tải thùng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	400
	Mercedes loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định 1 tấn trở xuống	180
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn	230
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn	300
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn	430
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn	460
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn	480
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn	520
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn	580
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn	600

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
	2	3
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn	660
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn	700
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn	720
	Mercedes tải thùng chở hàng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
	Mitsubishi loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định 1 tấn trở xuống (Mitsubishi Delica...)	180
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 1 tấn - 1,5 tấn (Mitsubishi Gust-Canter)	230
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn (Mitsubishi Canter 20)	300
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn (Mitsubishi Canter 30)	430
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 3 tấn - 3,5 tấn (Mitsubishi Canter 35)	460
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 3,5 tấn - 4 tấn (Mitsubishi Fuso)	480
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 4 tấn - 4,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	520
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 4,5 tấn - 5,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	580
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 5,5 tấn - 6,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	600
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 6,5 tấn - 7,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	660
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 7,5 tấn - 8,5 tấn (Mitsubishi Fuso)	700
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 8,5 tấn - 10 tấn (Mitsubishi Fuso)	720
	Mitsubishi tải thùng chở hàng cố định trên 10 tấn - 11,5 tấn	760
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định	
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định dưới 1 tấn (Nissan Vanette)	190
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định 1 tấn - 1,5 tấn (Nissan Atlas 100, Atlas 150)	230
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định trên 1,5 tấn - 2 tấn (Nissan Atlas 200)	300
	Nissan loại xe tải thùng chở hàng cố định trên 2 tấn - 3 tấn (Nissan Atlas 300)	370
2	Xe tải không thùng tính bằng 90% xe tải cùng trọng tải (90% C.1)	
3	Xe tải có thùng tự đổ (tải ben) tính bằng 110% xe tải cùng trọng tải (110% C.1)	
4	Xe có thùng đông lạnh tính bằng 130% xe tải có cùng trọng tải (130% C.1)	

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
5	Xe tải các hiệu của Hàn Quốc, Đài Loan sản xuất tính bằng 80% xe tải do Nhật sản xuất có cùng trọng tải, cùng loại xe (xe tải không thùng = 80% C.2; xe tải ben = 80% C.3; xe có thùng đông lạnh = 80% C.4)	
D	GIÁ CỤ THỂ MỘT SỐ LOẠI XE TẢI	
	Changhe CH1010LCEI, trọng tải 490kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , Trung Quốc sản xuất	100
	CMC Veryca, ô tô tải (đông lạnh), trọng tải 550kg, dung tích xi lanh 1198cm ³ , Đài Loan sản xuất	280
	CNHTC CL366HP-MB, tải trọng 15800kg, dung tích xi lanh 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	930
	Tải (tự đổ) hiệu CNHTC – HOWO ZZ3257N3647A, trọng tải 25000 kg, dung tích 9726 cm ³ , Trung Quốc sản xuất	940
	CNHTC HOWO ZZ3257N3647B, xe ô tô tải tự đổ, Trung Quốc sản xuất	810
	CNHTC, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 10070kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất sản xuất	850
	Daewoo K4DEA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 11051cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,350
	Daewoo K4DVA, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,570
	Daewoo K4DVA1, tải ben, trọng tải 15000kg, dung tích 14618cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,630
	Daewoo K9CEA, trọng tải 14000kg, dung tích 11051cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,350
	Daewoo K9CRF, trọng tải 13800kg, dung tích xi lanh 10964cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,525
	Dongfeng DFL1250A2, xe ô tô tải, trọng tải từ 12500 - 13220kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	990
	DONGFENG DFL1311A1, xe ô tô tải, trọng tải 12505kg, dung tích xi lanh 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	805
	Dongfeng DFL1311A4, xe ô tô tải, trọng tải 17900kg, dung tích 8000cm ³	1,060
	DongFeng DFL3251A, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 12305kg, dung tích 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	705
	DongFeng DFL3251A3, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 10070kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	1,200
	Xe Ô tô cần cẩu DONGFENG EQ1102FD3GJ, 3 chỗ ngồi, dung tích 4260 cm ³ , Trung Quốc sản xuất	850
	DongFeng EQ1021TF, trọng tải 800kg, Trung Quốc sản xuất sản xuất	100
	DONGFENG EQ1090TJ5AD5, xe ô tô tải sắt xi, trọng tải 4910kg, dung tích 3922cm ³ , Trung Quốc sản xuất	300
	DONGFENG EQ1168G7D1, trọng tải 9805kg, dung tích xi lanh 5883cm ³ , Trung Quốc sản xuất	460

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
	2	3
	DONGFENG EQ1173GE, Trung Quốc sản xuất năm 2004, dung tích xi lanh 5900cm ³	690
	DongFeng BXQ3251A6, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 9200kg, dung tích 8900cm ³ , Trung Quốc sản xuất	700
	DONGFENG LZ1360M3, trọng tải 18000kg, dung tích xi lanh 9839cm ³ , Trung Quốc sản xuất	800
	DONGFENG LZ3260M, ô tô tải (tự đổ), trọng tải 12050kg, dung tích xi lanh 7800cm ³ , Trung Quốc sản xuất	712
	DONGFENG LZ330M1, tải tự đổ, dung tích 9839cm ³ , trọng tải 9000kg, Trung Quốc sản xuất	932
	DONGFENG SLA5250CXYDFL, trọng tải 11595kg, dung tích xi lanh 8300cm ³ , Trung Quốc sản xuất	740
	FAW CA1200PK2L7P3A80, tải trọng 8500kg, công suất 136KW	560
	FAW CA1201P1K2L10T3A91, trọng tải 10,6 tấn, do Trung Quốc sản xuất	300
	FAW CA1202PK2E3L10T3A95, trọng tải 10995kg, (có mui)	570
	FAW CA1258P1K2L11T1, trọng tải 13250kg	883
	FAW CA3250P1K2T1, ben tự đổ, trọng tải 9690kg	845
	FAW CA3250P1K2T1, tải trọng 9690kg công suất 192kW	700
	FAW CA3252P2K2T1A, ben tự đổ	1,050
	FAW CA3253P7K2T1A, công suất 206kW	770
	FAW CA3256P2K2T1A80, Ben tự đổ	960
	FAW CA3256P2K2T1A80, công suất 213kW	860
	FAW CA3256P2K2T1A80, công suất 236kW	845
	FAW CA3258P1K2T1, xe ben 15 tấn, tải trọng 1650kg, dung tích 2545cc, Trung Quốc sản xuất	660
	FAW CA3312P2K2LT4E-350ps, ben tự đổ	1,142
	FAW CA3320P2K15T1A80, ben tự đổ, trọng tải 8170kg	1,100
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 320 PS, ben đứng, nhập khẩu từ TQ	805
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 320 PS, ben giữa, nhập khẩu từ TQ	725
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 360 PS, ben đứng, nhập khẩu từ TQ	885
	FAW CA3320P2K2T1A80, xe ben 19 tấn, động cơ 360 PS, ben giữa, nhập khẩu từ TQ	805
	FAW CA5160PK2L4A95, trọng tải 8,8 tấn, do Trung Quốc sản xuất	300
	FAW CA5200XXYPK2L7T3A80-1, tải trọng 8000kg, dung tích xi lanh 6618cm ³ , nhập khẩu từ Trung Quốc	600
	FAW CA5310XXYP2K1L7T4	920
	FAW CA5312CLXYP21K2L2T4A2, trọng tải từ 17000kg - 18000kg	1,950
	FAW CAH1121K28L6R5 - HTTTC-33, xe tải 5,5 tấn, thùng mui tiêu chuẩn, tải trọng 5500kg, dung tích 4752cc, Trung Quốc sản xuất	250
	FAW CAH1121K28L6R6	354

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
1	2	3
	FAW QD5310XXYP2K1L7T4-1, xe tải 16 tấn, nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc	710
	HEIBAO SM 1023-HT-70, ben tự đổ, trọng tải 690kg	131
	HYUNDAI 14TON, trọng tải 14 tấn, dung tích 12344cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,600
	HYUNDAI 15TON, ô tô tải (tự đổ), trọng tải 15000kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,900
	Hyundai 25 TON, (không thùng), trọng tải 25000kg, dung tích 12920cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2,275
	HYUNDAI 9,5 TON, trọng tải 9500kg, 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,230
	HYUNDAI HD72, tải đông lạnh 3200kg, Hàn Quốc sản xuất	530
	HYUNDAI HD 160, trọng tải 8 tấn, dung tích xi lanh 7545cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,050
	HYUNDAI HD 250, trọng tải 14000kg, dung tích xi lanh 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,050
	HYUNDAI HD 270, xe ô tô tải tự đổ hiệu, trọng tải 15000kg, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,315
	HYUNDAI HD 320, trọng tải 26385kg, dung tích 11149cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1,350
	HYUNDAI HD65 (tải đông lạnh), trọng tải 2400kg, dung tích 3907cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	600
	HYUNDAI HD65, trọng tải 2500kg, dung tích xi lanh 3298cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	418
	HYUNDAI HD72, trọng tải 2995kg, dung tích xi lanh 3298cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	525
	HYUNDAI MEGA 5TON, trọng tải 5000kg, dung tích 5899cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	615
	JAC HFC1160KR1, dung tích xi lanh 6494cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	610
	JAC HFC1160KR1, dung tích xi lanh 6494cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	620
	JAC HFC1160KR1, trọng tải 9950kg, dung tích xi lanh 6557cm ³ , nhập khẩu từ Trung Quốc	630
	JAC HFC1202K1R1, tải trọng 20015kg, 6557cm ³	760
	JAC HFC1202K1R1/TRACI-TM1, tải trọng 8000kg, 6557cm ³	780
	JAC HFC1251KR1, dung tích xi lanh 8270cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	860
	JAC HFC1251KR1, dung tích xi lanh 8270cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	860
	JAC HFC1253K1R1, tải trọng 18510kg, 7127cm ³	950
	JAC HFC1255KR1, tải trọng 24900kg, 7127cm ³	880
	JAC HFC1255KR1/ HB-MP, tải trọng 77000kg, 7127cm ³	1,000
	JAC HFC1312K4R1, tải trọng 30900kg, 7127cm ³	1,180
	JAC HFC1312K4R1/ HB-MB, tải trọng 30900kg, 7127cm ³	1,200
	JAC HFC1312KR1, dung tích xi lanh 7127cm ³ , do Trung Quốc sản xuất	900

STT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	GIÁ XE (VNĐ)
	2	3
	JAC HFC312KR1, tải trọng 18510kg, 7127cm ³	1,050
	JAC HFC3251KR1, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 10100kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	970
	JAC HFC3251KR1, tải trọng 24900kg, 9726cm ³	1,040
	JAC HFC3251KR1, xe ô tô tải tự đổ, trọng tải 13420kg, dung tích 9726cm ³ , Trung Quốc sản xuất	970
	JMC JX1043DL2, ô tô tải dung tích 2771 cm ³ , trọng tải 2000kg, Trung Quốc sản xuất	225
	LIFAN, trọng tải 5000kg, dung tích xi lanh 4214cm ³ , Trung Quốc sản xuất	275
	Mitsubishi FM260, ô tô tải (không thùng) trọng tải 5700kg, dung tích 7545cm ³ , Nhật sản xuất	960
	PETERBILT PB335, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 16200kg, dung tích xi lanh 8275cm ³ , Canada sản xuất	4,380
	PETERBILT PB340, xe ô tô tải (tự đổ), trọng tải 16800kg, dung tích xi lanh 7200cm ³ , Canada sản xuất	4,380